VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024
phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 557 + 558)

Phụ lục I
DANH SÁCH TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

3. Trạm đo mưa độc lập

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	KHU VỰC VIỆT BẮC				**100**	**339**	**186**	**210**
	Tỉnh Lào Cai				***14***	***90***	***16***	***32***
576	Cốc San	xã Cốc San, TP Lào Cai	2484758.400	391335.851		x		
577	Hợp Thành	xã Hợp Thành, TP Lào Cai	2474755.367	398253.773		x		
578	Tả Phời	xã Tả Phời, TP Lào Cai	2477458.140	391974.330		x		
579	Tả Phời 2	xã Tả Phời, TP Lào Cai	2477928.169	394455.441			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
580	Thống Nhất	xã Thống Nhất, TP Lào Cai	2478583.955	401457.555			x	
581	Nam Cường	phường Nam Cường, TP Lào Cai	2482913.261	396348.638		**x**		
582	Bản Hồ 1	xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa	2462397.642	393426.889		x		
583	Bản Hồ 2	xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa	2462470.399	393427.214		x		
584	Bản Khoang 1	xã Ngũ Chỉ Sơn, Thị xã Sa Pa	2479653.507	374774.747		x		
585	Bản Khoang 2	xã Ngũ Chỉ Sơn, Thị xã Sa Pa	2482974.154	377087.385		x		
586	Bản Phùng	xã Thanh Bình, Thị xã Sa Pa	2466804.362	395256.526		x		
587	Hầu Thảo	xã Mường Hoa, Thị xã Sa Pa	2465914.625	388814.694		x		
588	Lao Chải	xã Hoàng Liên, Thị xã Sa Pa	2464320.622	391139.113		x		
589	Nậm Cang 1	xã Liên Minh, Thị xã Sa Pa	2457345.768	400228.503		x		
590	Nậm Cang 2	xã Liên Minh, Thị xã Sa Pa	2349489.464	396154.150		x		
591	Nậm Sài	xã Liên Minh, Thị xã Sa Pa	2457360.851	400206.838				x
592	Ô Quý Hồ	xã Ô Quý Hồ, Thị xã Sa Pa	2474213.358	376518.436	x			
593	Sa Pả	phường Sa Pả, Thị xã Sa Pa	2470301.991	380607.314				x
594	San Sả Hồ	xã Hoàng Liên, Thị xã Sa Pa	2470247.049	378623.014		x		
595	Suối Thầu	xã Mường Bo, Thị xã Sa Pa	2461718.977	395680.937			x	
596	Tả Giàng Phình	xã Ngũ Chỉ Sơn, Thị xã Sa Pa	2483065.485	371571.805		x		
597	Tả Van	xã Tả Van, Thị xã Sa Pa	2455409.549	385581.083		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
598	Tả Phìn	xã Tả Phìn, Thị xã Sa Pa	2477136.008	380646.468				x
599	Thanh Kim	xã Thanh Bình, Thị xã Sa Pa	2466302.687	392037.902		x		
600	Trung Chải	xã Trung Chải, Thị xã Sa Pa	2477350.216	385568.127			x	
601	A Lù	xã A Lù, huyện Bát Xát	2509278.665	355148.424		x		
602	A Mú Sung	xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	2516303.681	359281.565		x		
603	Bản Qua	xã Bản Qua, huyện Bát Xát	2495060.818	383520.293		x		
604	Bản Vược	xã Bản Vược, huyện Bát Xát	2498759.254	380707.735				x
605	Bản Xèo	xã Bản Xèo, huyện Bát Xát	2493071.600	372341.608		x		
606	Bát Xát	Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát	2493293.923	385572.018	x			
607	Cốc Mỳ 1	xã Kim Quan, huyện Bát Xát	2503513.093	375734.285	x			
608	Cốc Mỳ 2	xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	2497057.970	371192.736		x		
609	Dền Sáng	xã Dền Sáng, huyện Bát Xát	2496286.861	363054.391		x		
610	Dền Thàng	xã Dền Thàng, huyện Bát Xát	2496588.059	365179.495		x		
611	Mường Hum	xã Mường Hum, huyện Bát Sát	2492276.346	367369.607	x			
612	Mường Vi	xã Mường Vi, huyện Bát Xát	2495363.364	376391.205	x			
613	Nậm Chạc	xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	2512963.711	366348.755			x	
614	Nậm Pung	xã Nậm Pung, huyện Bát Xát	2483428.233	366138.786		x		
615	Pa Cheo	xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	2488878.169	376453.331		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
616	Phìn Ngan	xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	2486296.545	384530.036		x		
617	Quang Kim	xã Quang Kim, huyện Bát Xát	2489652.333	387406.865		x		
618	Sàng Ma Sáo	xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	2494274.096	356239.237		x		
619	Sàng Ma Sáo 1	xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	2493207.950	365026.435				x
620	Trịnh Tường	xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	2505252.790	366619.418		x		
621	Trịnh Tường 1	xã Trịnh Tường 1, huyện Bát Xát	2505394.586	371266.847		x		
622	Trung Lèng Hồ	xã Trung Lèng Hồ, huyện Bát Xát	2483202.535	356135.976		x		
623	Trung Lèng Hồ 1	xã Trung Len Hồ, huyện Bát Xát	2489060.352	364769.924				x
624	Trung Lèng Hồ 2	xã Trung Lèn Hồ, huyện Bát Xát	2486814.072	362485.491				x
625	Ý Tý	xã Ý Tý, huyện Bát Xát	2506474.311	357385.314	x			
626	Bản Cầm	xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng	2488934.200	405670.025			x	
627	Bản Phiệt	xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	2490209.932	400157.455				x
628	Gia Phú	xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	2474007.325	405067.224		x		
629	Phố Lu	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	2466179.055	418793.601	x			
630	Phong Hải 1	Thị trấn Nông trường Phong Hải, huyện Bảo Thắng	2482807.214	407588.848		x		
631	Phong Hải 2	Thị trấn Nông trường Phong Hải, huyện Bảo Thắng	2481845.864	413406.844			x	
632	Phong Niên	xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng	2477481.150	418878.333				x
633	Phú Nhuận 1	xã Phú Nhuận 1, huyện Bảo Thắng	2461761.429	415177.520		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
634	Phú Nhuận 2	xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	2458948.731	411545.806		**x**		
635	Tằng Loỏng	Thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	2468817.117	408972.199		**x**		
636	Thái Niên 1	xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	2477506.014	410149.254			x	
637	Thái Niên 2	xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	2478706.389	411242.142				x
638	Trì Quang	xã Trì Quang, huyện Bảo Thắng	2468730.474	421206.692				x
639	Xuân Giao	xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng	2470939.145	408998.000				x
640	Xuân Quang	xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	2474570.496	422407.914				x
641	Bảo Hà 1	xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	2452454.155	433200.845	x			
642	Bảo Hà 2	xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	2454196.786	435834.647		x		
643	Cam Cọn	xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên	2459335.178	425090.632		x		
644	Điện Quan	xã Điện Quan, huyện Bảo Yên	2467778.131	430835.487		**x**		
645	Kim Sơn 1	xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	2460064.607	428898.999		x		
646	Kim Sơn 2	xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	2465140.666	427327.394				x
647	Lương Sơn	xã Lương Sơn, huyện Bảo Yên	2453192.625	448373.710		x		
648	Minh Tân	xã Minh Tân, huyện Bảo Yên	2461529.046	437570.739		x		
649	Nghĩa Đô	xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên	2482700.972	442875.177		x		
650	Long Khánh 1	xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	2443856.926	453777.621				x
651	Long Khánh 2	xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	2449727.888	454580.396		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
652	Long Phúc	xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	2453333.275	452624.023		x		
653	Tân Dương 1	xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	2466029.985	443543.194		x		
654	Tân Dương 2	xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	2465070.790	444321.603		x		
655	Tân Tiến	xã Tân Tiến, huyện Bảo Yên	2482210.390	441152.868		x		
656	Thượng Hà	xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	2465404.523	437454.943		x		
657	Việt Tiến	xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	2454791.405	457541.226			x	
658	Vĩnh Yên	xã Vĩnh Yên, huyện Bảo Yên	2483028.348	438331.487		x		
659	Xuân Thượng	xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	2459112.660	451485.230		x		
660	Yên Sơn	xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	2457236.021	442747.718		x		
661	Bản Cái	xã Bản Cái, huyện Bắc Hà	2470578.202	437516.887				x
662	Bản Liền 1	xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	2490334.075	437865.925		x		
663	Bản Liền 2	xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	2489142.712	437378.738			x	
664	Bảo Nhai 1	xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	2479194.334	423770.087	x			
665	Bảo Nhai 2	xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	2483053.753	421914.250		**x**		
666	Cốc Lầu	xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	2476130.076	426308.066		x		
667	Cốc Ly	xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	2489371.730	418236.077	x			
668	Hoàng Thu Phố	xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	2495129.543	422930.514		x		
669	Lùng Cải	xã Lùng Cải, huyện Bắc Hà	2504311.716	435281.567		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
670	Lùng Phình	xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà	2498728.939	430497.723		x		
671	Nậm Đét	xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà	2483842.694	431882.872		x		
672	Nậm Khánh	xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà	2487349.247	435002.425				x
673	Nậm Lúc	xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	2476477.793	431408.137		x		
674	Nậm Mòn	xã Nậm Mòn, huyện Bắc Hà	2486934.401	422523.656		x		
675	Tả Van Chư	xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà	2499327.610	423107.793		x		
676	Thải Giàng Phố	xã Thải Giàng Phố, huyện Bắc Hà	2491933.262	428746.547		**x**		
677	Bản Lầu	xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	2495615.375	404234.420	x			
678	Bản Lầu 2	xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	2494102.152	401578.114				x
679	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	2504784.968	411859.764		x		
680	Dìn Chin	xã Dìn Chin, huyện Mường Khương	2521187.856	422127.578		**x**		
681	La Pan Tẩn	xã La Pau Tẩn, huyện Mường Khương	2501741.192	411756.959		x		
682	Lùng Khấu Nhin	xã Lùng Khấu Nhin, huyện Mường Khương	2510750.476	412523.775				x
683	Lùng Vai 1	xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	2500180.614	406044.337		x		
684	Lùng Vai 2	xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	2500171.923	406057.532		x		
685	Mường Khương	Thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương	2517202.631	409285.459	x			
686	Nậm Chảy	xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	2480259.538	401017.403		**x**		
687	Pha Long	xã Pha Long, huyện Mường Khương	2523515.708	421754.642				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
688	Tả Gia Khâu	xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	2517546.436	420897.465			x	
689	Tả Ngài Chồ	xã Tả Ngài Chồ, huyện Mường Khương	2522326.433	418026.916				x
690	Thanh Bình	xã Thanh Bình, huyện Mường Khương	2509289.197	408540.893				x
691	Tung Chung Phố	xã Tung Chung Phố, huyện Mường Khương	2520754.613	413976.153		x		
692	Bản Mế	xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	2508428.381	420754.677				x
693	Cán Cấu	xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai	2505814.932	428813.956				x
694	Lùng Thẩn	xã Lùng Thẩn, huyện Si Ma Cai	2505665.535	431226.774				x
695	Mản Thẩn	xã Quan Hồ Thẩn, huyện Si Ma Cai	2504195.260	426027.886			x	
696	Nàn Sín	xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai	2501471.251	420846.135				x
697	Si Ma Cai	Thị trấn Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai	2478690.802	413410.821		x		
698	Sán Chải	xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai	2509187.905	428133.174			x	
699	Thào Chư Phìn	xã Thào Chư Phìn, huyện Si Ma Cai	2509815.683	417376.170				x
700	Chiềng Ken	xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	2438396.342	433123.634		x		
701	Dần Thàng	xã Dần Thàng, huyện Văn Bàn	2443865.536	411798.079			x	
702	Dương Quỳ	xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	2439223.190	411338.689	x			
703	Dương Quỳ 2	xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	2441209.549	411855.434				x
704	Hòa Mạc	xã Hòa Mạc, huyện Văn Bàn	2443218.718	417371.570		x		
705	Khánh Yên	Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn	2443243.325	421655.057		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
706	Khánh Yên Hạ	xã Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn	2439231.697	428972.055		x		
707	Khánh Yên Thượng	xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	2442316.227	424032.618		x		
708	Khánh Yên Trung	xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	2441428.110	426438.486		x		
709	Liêm Phú 1	xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn	2435480.750	428799.111		x		
710	Liêm Phú 2	xã Liêm Phú, huyện Văn Bàn	2433039.119	429480.783				x
711	Minh Lương	xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	2434814.227	401673.672		x		
712	Nậm Chày 1	xã Nậm Chày, huyện Văn Bàn	2445793.951	404828.366		x		
713	Nậm Chày 2	xã Nậm Chày, huyện Văn Bàn	2445620.741	404669.838				x
714	Nậm Mả 1	xã Nậm Mả, huyện Văn Bàn	2455195.622	415668.910		x		
715	Nậm Mả 2	xã Nậm Mả, huyện Văn Bàn	2455212.026	415660.522				x
716	Nậm Dạng	xã Nậm Dạng, huyện Văn Bàn	2452575.189	417331.957		x		
717	Nậm Tha 1	xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn	2433816.884	436200.226		x		
718	Nậm Tha 2	xã Nâm Tha, huyện Văn Bàn	2433829.763	436193.740				x
719	Nậm Xây 1	xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	2431499.516	403597.239		x		
720	Nậm Xây 2	xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	2430260.343	405116.695		x		
721	Nậm Xé	xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn	2439465.522	398709.709		x		
722	Sơn Thủy	xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	2451131.036	424939.244		x		
723	Tân Thượng	xã Tân Thượng, huyện Văn Bàn	2451542.818	431730.801			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
724	Thẩm Dương 1	xã Thẩm Dương, huyện Văn Bàn	2433191.182	406916.417		x		
725	Thẩm Dương 2	xã Thẩm Dương, huyện Văn Bàn	2438572.400	408230.403		x		
726	Văn Bàn	Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn	2442966.424	422358.296	x			
727	Văn Sơn	xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	2455464.783	418095.697			x	
	Tỉnh Yên Bái				***12***	***89***	***27***	***30***
728	Âu Lâu	xã Âu Lâu, TP. Yên Bái	2399394.164	483778.884		x		
729	Minh Bảo	xã Minh Bảo, TP. Yên Bái	2404888.106	490460.079		x		
730	Yên Ninh	phường Yên Ninh, TP Yên Bái	2401685.657	488850.283		x		
731	Nghĩa Lộ	xã Nghĩa Lộ, Thị xã Nghĩa Lộ	2385120.235	451425.006			x	
732	Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, Thị xã Nghĩa Lộ	2381941.108	447782.265		x		
733	An Lạc	xã An Lạc, huyện Lục Yên	2448726.919	461436.975		x		
734	An Phú	xã An Phú, huyện Lục Yên	2431958.032	483307.484		x		
735	Động Quan	xã Động Quan, huyện Lục Yên	2441666.670	465846.773				x
736	Khánh Hòa 1	xã Khánh Hòa, huyện Lục Yên	2445928.403	464247.043	x			
737	Khánh Hòa 2	xã Khánh Hòa, huyện Lục Yên	2442181.334	460186.350		x		
738	Khánh Thiện	xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên	2459273.807	470313.968		x		
739	Lâm Thượng	xã Lâm Thượng, huyện Lục Yên	2454104.727	467988.964		x		
740	Liễu Đô	xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	2444743.407	479546.848		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
741	Lũng Hà	xã Phúc Lợi, huyện Lục Yên	2434246.467	470673.548	x			
742	Mai Sơn	xã Mai Sơn, huyện Lục Yên	2451589.064	471888.224				x
743	Minh Chuẩn	xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	2451835.539	462036.605		x		
744	Minh Tiến	xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	2440090.792	484883.203		x		
745	Minh Xuân	xã Minh Xuân, huyện Lục Yên	2447672.481	476930.236				x
746	Mường Lai	xã Mường Lai, huyện Lục Yên	2448499.576	482825.721		x		
747	Phan Thanh	xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	2435239.584	476439.358		x		
748	Phúc Lợi	xã Phúc Lợi, huyện Lục Yên	2434243.563	470647.567		x		
749	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Lục Yên	2438448.605	474928.427		x		
750	Tân Lĩnh	xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	2446999.885	470506.775		x		
751	Tân Phượng 1	xã Tân Phượng, huyện Lục Yên	2461694.954	460196.615		x		
752	Tân Phượng 2	xã Tân Phượng, huyện Lục Yên	2461692.703	460187.278		x		
753	Tô Mậu	xã Tô Mậu, huyện Lục Yên	2446592.570	467086.877		x		
754	Trúc Lâu	xã Trúc Lâu, huyện Lục Yên	2438570.159	465089.932				x
755	Trung Tâm 1	xã Trung Tâm, huyện Lục Yên	2429706.493	474288.820		x		
756	Trung Tâm 2	xã Trung Tâm, huyện Lục Yên	2429714.251	474282.810		x		
757	Vĩnh Lạc	xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	2442454.841	483977.651	x			
758	Yên Thắng	xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	2447632.798	474654.210				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
759	Yên Thế	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2445198.139	475761.136			x	
760	Cao Phạ 1	xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	2407475.147	424573.054		x		
761	Cao Phạ 2	xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	2407480.572	424583.419		x		
762	Cao Phạ 3	xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	2408658.885	423997.591		x		
763	Chế Cu Nha	xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải	2413646.564	409185.339			x	
764	Chế Tạo 1	xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	2402877.635	399785.412		x		
765	Chế Tạo 2	xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	2399772.901	390902.074		x		
766	Chế Tạo 3	xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	2401923.922	401853.393				x
767	Dế Xu Phình	xã Dế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải	2408066.685	412308.224				x
768	Hồ Bốn	xã Hồ Bốn, huyện Mù Cang Chải	2419642.566	388051.434		x		
769	Khao Mang	xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	2418888.626	396738.367		x		
770	Khau Phạ	xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	2405701.251	414958.075	x			
771	Kim Nọi 1	xã Kim Nọi, huyện Mù Cang Chải	2415237.387	404798.910		x		
772	Kim Nọi 2	xã Kim Nọi, huyện Mù Cang Chải	2415197.630	404783.170		x		
773	Lao Chải 1	xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải	2418212.440	398951.526		x		
774	Lao Chải 2	xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải	2413514.544	398051.419		x		
775	Mồ Dề 1	xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải	2417973.609	406897.407		x		
776	Mồ Dề 2	xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải	2419583.583	402029.986		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
777	Nậm Có 1	xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	2412820.325	426630.017		x		
778	Nậm Có 2	xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	2412750.738	426453.261		x		
779	Nậm Khắt 1	xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	2400762.367	419241.647		x		
780	Nậm Khắt 2	xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	2401783.309	421150.371			x	
781	Bản Công	xã Bản Công, huyện Trạm Tấu	2374084.922	434972.912		x		
782	Bản Mù	xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	2368192.495	442557.517			x	
783	Pá Hu 1	xã Pá Hu, huyện Trạm Tấu	2378350.879	444652.435		x		
784	Pá Hu 2	xã Pá Hu, huyện Trạm Tấu	2377103.430	445137.344			x	
785	Pá Lau	xã Pá Lau, huyện Trạm Tấu	2383990.146	444081.950		x		
786	Tà Si Láng	xã Tà Si Láng, huyện Trạm Tấu	2375713.148	456820.612		x		
787	Trạm Tấu	Thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	2373331.095	435853.299	x			
788	Túc Đán 1	xã Túc Đán, huyện Trạm Tấu	2386551.954	443146.224		x		
789	Túc Đán 2	xã Túc Đán, huyện Trạm Tấu	2386407.648	444956.289		x		
790	Xà Hồ 1	xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	2379563.198	432537.496		x		
791	Xà Hồ 2	xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	2378142.076	433740.911			x	
792	Hòa Cuông	xã Hòa Cuông, huyện Trấn Yên	2409363.764	482511.785		x		
793	Hồng Ca 1	xã Hồng Ca, huyện Trấn Yên	2386799.829	471750.437		x		
794	Hồng Ca 2	xã Hồng Ca, huyện Trấn Yên	2389853.257	468399.337		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
795	Hưng Khánh 1	xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	2387906.339	475331.750		x		
796	Hưng Khánh 2	xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	2382611.730	474386.616		x		
797	Hưng Thịnh	xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	2387393.134	477370.243				x
798	Kiên Lao	xã Kiên Thành, huyện Trấn Yên	2403508.946	472073.194	x			
799	Kiên Thành	xã Kiên Thành, huyện Trấn Yên	2399968.602	472483.909		x		
800	Lương Thịnh	xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	2392500.433	477827.511		x		
801	Lương Thịnh 1	xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	2399362.819	481234.876		x		
802	Lương Thịnh 2	xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	2392648.600	476363.436				x
803	Minh Quán	xã Minh Quán, huyện Trấn Yên	2407088.991	483803.750		x		
804	Tân Đồng	xã Tân Đồng, huyện Trấn Yên	2415600.847	477634.162		x		
805	Vân Hội	xã Vân Hội, huyện Trấn Yên	2388227.929	485994.879				x
806	Việt Cường	xã Việt Cường, huyện Trấn Yên	2392933.241	485193.091		x		
807	Việt Hồng	xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên	2385801.096	484350.877		x		
808	Y Can	xã Y Can, huyện Trấn Yên	2405305.015	481048.523		x		
809	An Lương 1	xã An Lương, huyện Văn Chấn	2397794.687	459422.479		x		
810	An Lương 2	xã An Lương, huyện Văn Chấn	2397775.949	459391.603		x		
811	Ba Khe	xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2376414.609	471157.393	x			
812	Bình Thuận	xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	2372759.817	485482.266			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
813	Cát Thịnh 1	xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2379521.815	467416.854			x	
814	Cát Thịnh 2	xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	2373641.566	470824.065				x
815	Chấn Thịnh	xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	2376347.830	482297.037		x		
816	Đại Lịch	xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn	2381816.859	480993.023		x		
817	Đồng Khê	xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	2382627.185	462925.983		x		
818	Gia Hội	xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	2403374.934	439215.652		x		
819	Huổi Sản	xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	2402613.747	441507.735		x		
820	Liên Sơn	TT NT. Liên Sơn, huyện Văn Chấn	2395747.181	447147.574			x	
821	Minh An	xã Minh An, huyện Văn Chấn	2367525.992	479164.754				x
822	Nậm Búng 1	xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	2402949.651	434538.165		x		
823	Nậm Búng 2	xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	2402913.690	433815.265		x		
824	Nậm Lành 1	xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn	2397055.061	443301.043		x		
825	Nậm Lành 2	xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn	2396817.689	444390.837		x		
826	Nậm Mười 1	xã Nậm Mười, huyện Văn Chấn	2404406.690	447755.635		x		
827	Nậm Mười 2	xã Nậm Mười, huyện Văn Chấn	2404929.492	447238.750		x		
828	Nghĩa Tâm	xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn	2367692.344	480703.014				x
829	Sơn Lương	xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	2396798.321	447979.388			x	
830	Sơn Thịnh	Thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	2384911.572	456247.785		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
831	Sùng Đô	xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	2401551.015	448814.146		x		
832	Suối Bu	xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	2383212.120	464784.503		x		
833	Suối Giàng 1	xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	2390614.497	457714.522		x		
834	Suối Giàng 2	xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	2391237.837	457011.567			x	
835	Suối Quyền	xã Suối Quyền, huyện Văn Chấn	2394753.816	452246.229		x		
836	Tân Thịnh	xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	2377152.222	475816.446		x		
837	Thượng Bằng La 1	xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	2368085.524	477050.176				x
838	Thượng Bằng La 2	xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	2363951.098	478303.940				x
839	Tú Lệ	xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	2409837.200	427454.010	x			
840	Tú Lệ 2	xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	2409761.497	427780.864		x		
841	An Bình	xã An Bình, huyện Văn Yên	2431249.860	456197.934		x		
842	Châu Quế Hạ	xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	2437225.631	447694.400			x	
843	Đại Sơn 1	xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	2415432.882	460076.927				x
844	Đại Sơn 2	xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	2415857.128	455353.528		x		
845	Đông An	xã Đông An, huyện Văn Yên	2429622.653	455549.125		x		
846	Đông Cuông	xã Đông Cuông, huyện Văn Yên	2427162.746	459913.180			x	
847	Hoàng Thắng	xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	2413813.007	471780.017				x
848	Lâm Giang	xã Lâm Giang, huyện Văn Yên	2437623.284	448623.431			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
849	Làng Cang	xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên	2424706.753	445681.507	x			
850	Lang Thíp 1	xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	2446035.426	439670.429		x		
851	Lang Thíp 2	xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	2448494.137	441072.032				x
852	Mậu Đông	xã Mậu Đông, huyện Văn Yên	2423195.689	464106.943		x		
853	Mỏ Vàng 1	xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên	2408227.233	462855.491		x		
854	Nà Hẩu	xã Nà Hẩu, huyện Văn Yên	2407960.690	454992.394			x	
855	Phong Dụ Thượng 1	xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	2418725.966	442600.509		x		
856	Phong Dụ Thượng 2	xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	2417900.906	443059.397		x		
857	Phong Du Thượng 3	xã Phong Du Thượng, huyện Văn Yên	2420042.281	442815.382			x	
858	Quang Minh 1	xã Quang Minh, huyện Văn Yên	2428705.158	461486.477		x		
859	Quang Minh 2	xã Quang Minh, huyện Văn Yên	2431972.826	459201.675			x	
860	Tân Hợp 1	xã Tân Hợp, huyện Văn Yên	2423063.445	461487.285				x
861	Tân Hợp 2	xã Tân Hợp, huyện Văn Yên	2423043.899	461422.580		x		
862	Viễn Sơn	xã Viễn Sơn, huyện Văn Yên	2411600.848	467465.981			x	
863	Xuân Ái	xã Xuân Ái, huyện Văn Yên	2413807.505	471761.405				x
864	Xuân Tầm	xã Xuân Tầm, huyện Văn Yên	2424029.038	448091.889			x	
865	Yên Hợp	xã Yên Hợp, huyện Văn Yên	2416503.966	470432.180				x
866	Yên Phú	xã Yên Phú, huyện Văn Yên	2415823.187	464979.043				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
867	Yên Thái	xã Yên Thái, huyện Văn Yên	2418375.541	472997.889			x	
868	Bạch Hà	xã Bạch Hà, huyện Yên Bình	2411093.467	506370.797	x			
869	Bảo Ái	xã Bảo Ái, huyện Yên Bình	2420460.742	482671.558	x			
870	Cảm Ân	xã Cảm Ân, huyện Yên Bình	2417057.872	485340.887			x	
871	Cảm Nhân	xã Cảm Nhân, huyện Yên Bình	2430008.245	497016.706	x			
872	Đại Đồng	xã Đại Đồng, huyện Yên Bình	2405678.771	493498.987			x	
873	Mông Sơn	xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	2418985.667	488459.551			x	
874	Ngọc Chấn	xã Ngọc Chấn, huyện Yên Bình	2428250.840	492632.360				x
875	Phúc An	xã Phúc An, huyện Yên Bình	2416044.416	500312.455			x	
876	Phúc Ninh	xã Phúc Ninh, huyện Yên Bình	2425274.092	491276.103				x
877	Tân Hương	xã Tân Hương, huyện Yên Bình	2412926.091	487978.782			x	
878	Tân Nguyên	xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình	2426140.182	477211.856				x
879	Thịnh Hưng	xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	2400745.305	499360.002		x		
880	Yên Bình	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	2403163.372	495651.073				x
881	Vũ Linh	xã Vũ Linh, huyện Yên Bình	2412023.221	502700.223				x
882	Xuân Lai	xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	2423340.373	499035.747			x	
883	Xuân Long 1	xã Xuân Long, huyện Yên Bình	2435168.577	487432.890				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
884	Xuân Long 2	xã Xuân Long, huyện Yên Bình	2433378.908	487278.725				x
885	Yên Thành	xã Yên Thành, huyện Yên Bình	2478793.542	453435.023				x
	Tỉnh Phú Thọ				***15***	***7***	***21***	***16***
886	Vân Phú	xã Vân Phú, TP. Việt Trì	2361470.392	536068.965			x	
887	Cẩm Khê	Thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	2368563.814	513905.934	x			
888	Văn Khúc	xã Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	2361008.327	514912.398			x	
889	Văn Bán	xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	2370172.318	505325.354			x	
890	Hùng Xuyên	xã Hùng Xuyên, huyên Đoan Hùng	2396858.509	511846.295				x
891	Phúc Lai	xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng	2391656.819	509695.627			x	
892	Quế Lâm	xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng	2396295.539	513707.936			x	
893	Thọ Sơn	Thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	2392460.218	518887.492	x			
894	Vân Đồn	xã Vân Đồn, huyện Đoan Hùng	2385012.752	521689.596			x	
895	Hạ Hòa	Thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	2384554.094	500393.282	x			
896	Hiền Lương	xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	2389211.920	490579.914			x	
897	Tứ Hiệp	xã Tứ Hiệp, huyện, Hạ Hòa	2389465.066	497874.895				x
898	Văn Lang	xã Văn Lang, huyện Hạ Hòa	2381253.015	501284.723		x		
899	Xuân Áng	xã Xuân Áng, huyện, Hạ Hòa	2384758.423	495084.134				x
900	Lâm Thao	xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	2357051.221	531378.595	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
901	Phong Châu	Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh	2367508.808	532038.663			x	
902	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh	2370172.732	529921.054	x			
903	Trị Quận	xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	2376319.418	533078.406			x	
904	Tề Lễ	xã Tề Lễ, huyện Tam Nông	2350693.869	520179.573				x
905	Thanh Uyên	xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	2360658.721	526036.893				x
906	Đồng Sơn	xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn	2347249.748	488478.582			x	
907	Lai Đồng	xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	2347356.236	491839.788			x	
908	Kim Thượng	xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn	2333948.332	500540.512				x
909	Tam Thanh	xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	2332851.465	510160.258		x		
910	Thạch Kiệt 1	xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	2348879.628	497127.148	x			
911	Thu Cúc	xã Thu Cuc, huyện Tân Sơn	2352570.052	490003.050				x
912	Thu Ngạc	xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn	2347393.800	504793.455			x	
913	Xuân Đài	UBN xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	2335933.718	500932.026	x			
914	Xuân Đài 2	xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	2340695.037	498745.292		x		
915	Xuân Sơn	xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	2335405.233	495219.673		x		
916	Năng Yên	xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	2377835.027	520661.989		x		
917	Thanh Ba	xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba	2378378.934	512751.880	x			
918	Cự Thắng	xã Cự Thắng, huyện thanh Sơn	2337271.415	522094.311	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
919	Cự Thắng 2	xã Cự Thắng, huyện Thanh Sơn	2337280.548	522119.335		x		
920	Đông Cửu 1	xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn	2325181.304	509310.914	x			
921	Đông Cửu 2	xã Đông Cửu, huyện Thanh Sơn	2327212.601	505457.234				x
922	xã Hương Cần	xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn	2326515.864	524280.376			x	
923	Giáp Lai	Xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	2345503.939	522458.864				x
924	Khả Cửu	xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn	2327796.816	512997.647				x
925	Lương Nha	xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn	2322570.608	532187.819			x	
926	Tân Minh	xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	2329793.404	517749.675		x		
927	Thạch Khoán	xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	2342852.043	525404.208			x	
928	Thượng Cửu	xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn	2321605.885	513129.368			x	
929	Văn Miếu	xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	2334658.617	511588.112			x	
930	Võ Miếu	xã Võ Miếu, huyện thanh Sơn	2337914.286	513941.699				x
931	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện thanh Sơn	2325007.503	522004.850				x
932	Yên Lương	xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn	2361626.938	505397.719	x			
933	Yên Sơn	Xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	2321881.979	525746.411			x	
934	Đào Xá	xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	2346983.420	529882.895				x
935	Thanh Thủy	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	2340777.000	528816.664	x			
936	Tu Vũ	Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	2327066.675	530101.050				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
937	Mỹ Lung	xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	2379710.082	490550.663			x	
938	Mỹ Lương	xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	2374826.290	494420.293	x			
939	Ngọc Đồng	xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập	2350051.440	514535.116	x			
940	Ngọc Lập	xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	2349755.613	511372.910				x
941	Thượng Long	xã Thượng Long, huyện Yên Lập	2359059.548	502104.164			x	
942	Trung Sơn	xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	2359881.260	495183.699				x
943	Xuân An	xã Xuân An, huyện Yên Lập	2368786.903	497972.955			x	
944	Yên Lập	Thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	2318190.497	529405.149	x			
	Tỉnh Vĩnh Phúc				***7***	***0***	***6***	***1***
945	Tam Dương	Thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	2356344.524	558452.204	x			
946	Phúc Yên	phường Hùng Vương, TP Phúc Yên	2347905.160	573319.043	x			
947	Xuân Hòa	phường Xuân Hòa, TP Phúc Yên	2354198.115	574906.004	x			
948	Bình Xuyên	Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên	2351801.419	567718.753	x			
949	Lập Thạch	Khu 9, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch	2368182.824	547911.630	x			
950	Lập Thạch 2	xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch	2357506.283	547055.388				x
951	Văn Quán	xã Văn Quán, huyện Lập Thạch	2362422.939	547138.617			x	
952	Cao Phong	xã Cao Phong, huyện Sông Lô	2361087.843	545877.508			x	
953	Lãng Công	xã Lãng Công, huyện Sông Lô	2374371.139	538893.390			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
954	Đại Đình	xã Đại Đình, huyện Tam Đảo	2371899.277	559223.420			x	
955	Đạo Trù	xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo	2377152.567	555355.354			x	
956	Minh Quang	Thôn Trại Khong, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	2330214.559	533137.943	x			
957	Vĩnh Tường	xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường	2350578.111	550511.728	x			
958	Yên Phương	xã Yên Phương, huyện Yên Lạc	2344994.500	560619.042			x	
	Tỉnh Hà Giang				***13***	***98***	***29***	***44***
964	Quang Trung	phường Quang Trung, TP Hà Giang	2526844.939	499870.850		x		
960	Phương Độ	xã Phương Độ, TP. Hà Giang	2526014.566	494073.057		x		
965	Đường Âm	xã Đường Âm, huyện Bắc Mê	2504766.065	547928.069		x		
962	Đường Hồng	xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê	2504575.673	542726.490				x
966	Giáp Chung 1	xã Giáp Chung, huyện Bắc Mê	2519693.077	529493.941		x		
964	Giáp Chung 2	xã Giáp Chung, huyện Bắc Mê	2519741.242	529781.252			x	
965	Lạc Nông 1	xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	2516824.500	526311.537		x		
966	Lạc Nông 2	xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	2515757.885	525926.611				x
967	Minh Ngọc	xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê	2518669.924	517134.662		x		
968	Minh Sơn 1	xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2523938.211	520500.759		x		
969	Minh Sơn 2	xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2518626.687	517130.491		x		
970	Minh Sơn 3	xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2376342.119	636689.655				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
971	Phú Nam 1	xã Phú Nam, huyện Bắc Mê	2514137.762	545231.904		x		
972	Phú Nam 2	xã Phú Nam, huyện Bắc Mê	2514020.946	542149.989		x		
973	Thượng Tân	xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê	2507982.630	525955.352				x
974	Yên Cường	xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	2509329.688	537978.939				x
975	Yên Định	xã Yên Định, huyện Bắc Mê	2522758.476	512505.453		x		
976	Yên Phong	xã Yên Phong, huyện Bắc Mê	2516848.238	542102.480		x		
977	Yên Phú	Thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê	2514660.871	531696.825		x		
978	Bằng Hành	xã Bằng Hành, huyện Bắc Quang	2480670.759	498673.638		x		
979	Đông Thành	xã Đông Thành, huyện Bắc Quang	2460021.951	486561.160				x
980	Đồng Tâm 1	xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	2488099.107	494327.381		x		
981	Đồng Tâm 2	xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	2488206.837	494357.990			x	
982	Đồng Tiến	xã Đồng Tiến, huyện Bắc Quang	2490505.016	501175.020				x
983	Đồng Yên	xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang	2454901.834	476735.671		x		
984	Đức Xuân	xã Đức Xuân, huyện Bắc Quang	2470421.678	503920.017				x
985	Hùng An	xã Hùng An, huyện Bắc Quang	2470695.807	486502.280		x		
986	Hữu Sản	xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang	2478853.423	505342.155				x
987	Kim Ngọc	xã Kim Ngọc, huyện Bắc Quang	2480725.703	493028.903		**x**		
988	Liên Hiệp	xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	2476405.432	503224.655		**x**		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
989	Quang Minh	xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	2476418.597	485185.518				x
990	Tân Lập 1	xã Tân Lập, huyện Bắc Quang	2491248.738	483365.439		x		
991	Tân Lập 2	xã Tân Lập, huyện Bắc Quang	2490110.004	484385.794		x		
992	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Bắc Quang	2493502.045	490440.376			x	
993	Thượng Bình	xã Thượng Bình, huyện Bắc Quang	2486548.205	503722.338				x
994	Tiên Kiều	xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang	2466681.028	480261.241				x
995	Việt Hồng	xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang	2472622.717	478707.850				x
996	Việt Vinh	xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	2480592.288	483455.492	x			
997	Vĩnh Hảo	xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang	2463161.151	486497.893				x
998	Vĩnh Phúc	xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang	2460673.619	478363.339		x		
999	Vô Điếm 1	xã Vô Điếm, huyện Bắc Quang	2475340.480	493272.573		x		
1000	Vô Điếm 2	xã Vô Điếm, huyện Bắc Quang	2476267.660	494323.927				x
1001	Hố Quáng Phìn	xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	2562235.237	526606.597				x
1002	Lũng Cú	xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn	2583555.499	532034.201				x
1003	Lũng Phìn	xã Lũng Phìn, huyện Đồng Văn	2560134.317	530184.092		x		
1004	Lũng Táo	xã Lũng Táo, huyện Đồng Văn	2574619.684	527832.989				x
1005	Lũng Thầu	xã Lũng Thầu, huyện Đồng Văn	2555984.755	510566.043				x
1006	Ma Lé	xã Ma Lé, huyện Đồng Văn	2577823.599	530678.619		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1007	Phố Cáo	xã Phố Cáo, huyện Đồng Văn	2565920.811	518003.287		x		
1008	Phố Bảng	Thị trấn Phố Bảng, huyện Đồng Văn	2570687.434	516869.127		x		
1009	Sảng Tủng	xã Sảng Tủng, huyện Đồng Văn	2567581.811	524467.734			x	
1010	Sính Lủng	xã Sính Lủng, huyện Đồng Văn	2567186.652	529906.746				x
1011	Sủng Trái	Xã Sủng Trái, huyện Đồng Văn	2557501.255	524476.232				x
1012	Tả Lủng	xã Tả Lủng, huyện Đồng Văn	2562496.103	538516.008				x
1013	Thài Phìn Tủng	xã Thài Phìn Tủng, huyện Đồng Văn	2572061.681	529169.606				x
1014	Vần Chải	xã Vần Chải, huyện Đồng Văn	2560637.771	519483.802			x	
1015	Bản Luốc	xã Bản Luốc, huyện Hoàng Su Phì	2510004.433	466572.507			x	
1016	Bản Nhùng	xã Bản Nhùng, huyện Hoàng Su Phì	2510700.772	473684.112		x		
1017	Bản Péo	xã Bản Péo, huyện Hoàng Su Phì	2505606.925	469547.536		x		
1018	Bản Phùng	xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì	2519856.216	456960.790		x		
1019	Chiến Phố	xã Chiến Phố, huyện Hoàng Su Phì	2519076.904	461517.300		x		
1020	Đản Ván	xã Đản Ván, huyện Hoàng Su Phì	2517910.146	470473.281			x	
1021	Hồ Thầu	xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì	2501939.340	461993.897		x		
1022	Nam Sơn	xã Nam Sơn, huyện Hoàng Su Phì	2502880.467	467923.695				x
1023	Nàng Đôn	xã Nàng Đôn, huyện Hoàng Su Phì	2512915.843	458564.058		x		
1024	Nậm Dịch	xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì	2505582.580	469543.492		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1025	Nậm Khòa	xã Nậm Khòa, huyện Hoàng Su Phì	2496160.030	465917.374		x		
1026	Nậm Ty	xã Nậm Ty, huyện Hoàng Su Phì	2498933.475	476271.864	x			
1027	Pờ Ly Ngài	xã Pờ Ly Ngài, huyện Hoàng Su Phì	2513545.704	460929.350				x
1028	Tả Sử Choóng	xã Tả Sử Choóng, huyện Hoàng Su Phì	2477765.368	443688.668				x
1029	Thàng Tín	xã Thàng Tín, huyện Hoàng Su Phì	2521364.730	463573.594		x		
1030	Thông Nguyên	xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	2495226.290	472922.821				x
1031	Túng Sán	xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì	2515399.729	475607.316		x		
1032	Cán Chu Phìn	xã Cán Chu Phìn, huyện Mèo Vạc	2560628.005	547506.715		x		
1033	Giàng Chu Phìn	xã Giàng Chu Phìn, huyện Mèo Vạc	2563956.291	543975.948		x		
1034	Khâu Vai	xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc	2553392.915	549713.383				x
1035	Lũng Pù	xã Lũng Pù, huyện Mèo Vạc	2557407.325	550120.810		x		
1036	Mèo Vạc	Thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc	2560918.262	542071.166	x			
1037	Nậm Ban	xã Nậm Ban, huyện Mèo Vạc	2552982.817	536741.449		x		
1038	Niêm Sơn 1	xã Niêm Sơn, huyện Mèo Vạc	2547444.020	543429.944		x		
1039	Niêm Sơn 2	xã Niêm Sơn, huyện Mèo Vạc	2549019.078	546295.946			x	
1040	Niêm Tòng	xã Niêm Tòng, huyện Mèo Vạc	2545225.237	528034.799			x	
1041	Pải Lủng	xã Pải Lủng, huyện Mèo Vạc	2571028.966	540898.786		**x**		
1042	Sơn Vĩ	xã Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc	2560124.761	556498.709		**x**		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1043	Sủng Máng	xã Sủng Máng, huyện Mèo Vạc	2560061.005	536024.478				x
1044	Tả Lủng	xã Tả Lủng, huyện Mèo Vạc	2554836.135	522753.054			x	
1045	Tát Ngà	xã Tát Ngà, huyện Mèo Vạc	2554539.172	541158.322				x
1046	Thượng Phùng	xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc	2571334.626	545841.826			x	
1047	Xín Cái	xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc	2570978.652	547748.729			x	
1048	Bát Đại Sơn	xã Bát Đại Sơn, huyện Quản Bạ	2560828.046	499812.975		x		
1049	Cán Tỷ	xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ	2549460.720	501422.732			x	
1050	Cao Mã Pờ	xã Cao Mã Pờ, huyện Quản Bạ	2554490.591	484834.322		x		
1051	Đông Hà	xã Đông Hà, huyện Quản Bạ	2553259.828	498882.709		x		
1052	Lùng Tám	xã Lùng Tám, huyện Quản Bạ	2548951.866	510439.971		x		
1053	Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	2560021.391	489958.319				x
1054	Quản Bạ	Thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ	2550793.465	500195.452	x			
1055	Quyết Tiến	xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ	2545365.168	496245.408			x	
1056	Tả Ván	xã Tả Ván, huyện Quản Bạ	2545871.472	484825.709		x		
1057	Thái An	xã Thái An, huyện Quản Bạ	2541112.415	508493.445		x		
1058	Thanh Vân	xã Thanh Vân, huyện Quản Bạ	2554483.848	495075.014				x
1059	Tùng Vài	xã Tùng Vài, huyện Quản Bạ	2554774.672	496219.992			x	
1060	Bản Rịa	xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	2482616.228	448748.243		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1061	Bằng Lang	xã Bằng Lang, huyện Quang Bình	2471516.240	458633.785		x		
1062	Hương Sơn	xã Hương Sơn, huyện Quang Bình	2465947.799	474444.715			x	
1063	Nà Khương	xã Nà Khương, huyện Quang Bình	2460460.453	453827.454		x		
1064	Tân Bắc	xã Tân Bắc, huyện Quang Bình	2478959.073	467573.554		x		
1065	Tân Nam 1	xã Tân Nam, huyện Quang Bình	2485600.112	454364.025		x		
1066	Tân Nam 2	xã Tân Nam, huyện Quang Bình	2487135.685	453954.232		x		
1067	Tân Trịnh 1	xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	2478595.799	470455.607			x	
1068	Tân Trịnh 2	xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	2478753.806	470605.141				x
1069	Tiên Nguyên 1	xã Tiên Nguyên, huyện Quang Bình	2495268.676	473125.715		x		
1070	Tiên Nguyên 2	xã Tiên Nguyên, huyện Quang Bình	2488501.446	465748.261		x		
1071	Tiên Yên	xã Tiên Yên, huyện Quang Bình	2464064.573	469689.478				x
1072	Vĩ Thượng	xã Vĩ Thượng, huyện Quang Bình	2460416.195	472718.015	x			
1073	Xuân Giang 1	xã Xuân Giang, huyện Quang Bình	2467813.223	464148.524	x			
1074	Xuân Minh 1	xã Xuân Minh, huyện Quang Bình	2491732.012	474765.752		x		
1075	Xuân Minh 2	xã Xuân Minh, huyện Quang Bình	2490769.970	473079.339		x		
1076	Yên Bình	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình	2477859.699	457136.581	x			
1077	Yên Hà	xã Yên Hà, huyện Quang Bình	2471169.400	469345.934			x	
1078	Yên Thành	xã Yên Thành, huyện Quang Bình	2478803.501	453436.082				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1079	Bạch Ngọc 1	xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	2498858.590	503694.246		x		
1080	Bạch Ngọc 2	xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên	2493719.280	505108.558		x		
1081	Cao Bồ 1	xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	2521280.991	484800.261		x		
1082	Cao Bồ 2	xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	2516111.250	487512.778		x		
1083	Đạo Đức	xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	2482225.669	457874.063			x	
1084	Kim Linh	xã Kim Linh, huyện Vị Xuyên	2483099.425	505000.069		x		
1085	Kim Thạch	xã Kim Thạch, huyện Vị Xuyên	2521274.580	505326.836		x		
1086	Lao Chải	xã Lao Chải, huyện Vị Xuyên	2525703.861	475951.496		x		
1087	Linh Hồ	xã Linh Hồ, huyện Vị Xuyên	2510362.668	503131.854	x			
1088	Minh Tân 1	xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên	2543416.351	489947.396			x	
1089	Minh Tân 2	xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên	2538077.165	494790.992		x		
1090	Ngọc Linh	xã Ngọc Linh, huyện Vị Xuyên	2504868.149	504514.952			x	
1091	Ngọc Minh 1	xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	2500240.991	510730.130			x	
1092	Ngọc Minh 2	xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	2507204.328	501913.165			x	
1093	Phong Quang	xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên	2529025.158	495570.673		x		
1094	Phú Linh	xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên	2515739.779	505328.849			x	
1095	Phương Tiến	xã Phương Tiến, huyện Vị Xuyên	2529442.842	490026.473			x	
1096	Quảng Ngần 1	xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	2504802.322	491197.365		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1097	Quảng Ngần 2	xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	2510211.401	484789.341		x		
1098	Thanh Đức	xã Thanh Đức, huyện Vị Xuyên	2532229.803	480974.943		x		
1099	Thanh Thủy	xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	2534535.197	485538.378	x			
1100	Thuận Hòa	xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	2533196.218	500449.386		x		
1101	Thượng Sơn 1	xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên	2505964.804	485263.002		x		
1102	Thượng Sơn 2	xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên	2507937.665	483699.207		x		
1103	Trung Thành	xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên	2497920.698	497929.389		x		
1104	Tùng Bá 1	xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	2529141.495	507676.289		x		
1105	Tùng Bá 2	xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	2531656.277	508426.250		x		
1106	Việt Lâm	xã Việt Lâm, huyện Vị Xuyên	2499136.764	491629.918	x			
1107	Bản Díu	xã Bản Díu, huyện Xín Mần	2515596.219	453861.985		x		
1108	Bản Ngò	xã Bản Ngò, huyện Xín Mần	2504123.523	444004.641		x		
1109	Chế Là	xã Chế Là, huyện Xín Mần	2502288.595	449964.514		x		
1110	Cốc Rế	xã Cốc Rế, huyện Xín Mần	2507730.830	450210.313		x		
1111	Khuôn Lùng	xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần	2487698.660	450328.582				x
1112	Na Chì 1	xã Na Chì, huyện Xín Mần	2493703.674	443644.855		x		
1113	Na Chì 2	xã Na Chì, huyện Xín Mần	2490236.670	449047.051				x
1114	Nấm Dẩn	xã Nấm Dẩn, huyện Xín Mần	2498060.377	446862.834	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1115	Nấm Dẩn 2	xã Nấm Dẩn, huyện Xín Mần	2500826.636	446905.622		x		
1116	Nàn Ma	xã Nàn Ma, huyện Xín Mần	2505260.521	440162.990		x		
1117	Nàn Xỉn	xã Nàn Xỉn, huyện Xín Mần	2520037.645	453240.436				x
1118	Pà Vầy Sủ	xã Pà Vầy Sủ, huyện Xín Mần	2509037.538	436340.051		x		
1119	Quảng Nguyên 1	xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	2495937.943	456248.787		x		
1120	Quảng Nguyên 2	xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	2493626.659	458915.827				x
1121	Thèn Phàng	xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần	2510550.616	448780.517				x
1122	Trung Thịnh	xã Trung Thịnh, huyện Xín Mần	2512781.566	456533.164			x	
1123	Bạch Đích	xã Bạch Đích, huyện Yên Minh	2565554.241	505311.607		x		
1124	Đông Minh	xã Đông Minh, huyện Yên Minh	2546277.068	511536.175				x
1125	Du Già	xã Du Già, huyện Yên Minh	2535988.136	515747.044	x			
1126	Du Già 2	xã Du Già, huyện Yên Minh	2536036.029	522664.748		x		
1127	Du Già 3	xã Du Già, huyện Yên Minh	2536967.931	520223.473		x		
1128	Du Tiến	xã Du Tiến, huyện Yên Minh	2536014.382	528298.168				x
1129	Đường Thượng	xã Đường Thượng, huyện Yên Minh	2548728.641	519372.845		x		
1130	Hữu Vinh	xã Hữu Vinh, huyện Yên Minh	2557375.238	516641.729			x	
1131	Lao Và Chải	xã Lao Và Chải, huyện Yên Minh	2558111.078	508492.297		x		
1132	Lũng Hồ	xã Lũng Hồ, huyện Yên Minh	2542079.334	524254.172		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1133	Mậu Duệ	xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	2554504.584	525797.119		x		
1134	Mậu Long	xã Mậu Long, huyện Yên Minh	2567719.476	504863.116		x		
1135	Na Khê	xã Na Khê, huyện Yên Minh	2560633.693	505678.869			x	
1136	Ngam La 1	xã Ngam La, huyện Yên Minh	2551036.838	518967.789		x		
1137	Ngam La 2	xã Ngam La, huyện Yên Minh	2550852.544	518150.559		x		
1138	Ngọc Long	xã Ngọc Long, huyện Yên Minh	2542997.929	532119.385		x		
1139	Sủng Thài	xã Sủng Thài, huyện Yên Minh	2560237.046	512317.559			x	
1140	Sủng Cháng	xã Sủng Cháng, huyện Yên Minh	2565557.014	510428.154				x
1141	Thắng Mố	xã Thắng Mố, huyện Yên Minh	2571092.133	510424.198				x
1142	Yên Minh 1	Thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh	2556333.973	513847.532	x			
	Tỉnh Tuyên Quang				***8***	***12***	***43***	***50***
1143	Kim Phú	xã Kim Phú, TP Tuyên Quang	2409603.064	517906.114			x	
1144	Nông Tiến	phường Nông Tiến, TP Tuyên Quang	2416031.226	525934.487			x	
1145	Thái Long	xã Thái Long, TP Tuyên Quang	2405069.283	526045.517			x	
1146	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Chiêm Hóa	2450839.026	545739.091				x
1147	Hà Lang	xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2460614.992	509724.710		x		
1148	Hòa An	xã Hòa An, huyện Chiêm Hóa	2443984.507	522004.761			x	
1149	Hòa Phú	xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa	2443796.408	515667.504				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1150	Hùng Mỹ	xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa	2460421.881	531106.755			x	
1151	Kiên Đài	xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	2443980.645	540949.243				x
1152	Kim Bình	xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	2438517.444	536170.533				x
1153	Minh Quang	xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	2477007.024	519065.443	x			
1154	Nhân Lý	xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	2438567.799	527768.043			x	
1155	Phú Bình	xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa	2449364.112	536284.635				x
1156	Tân An	xã Tân An, huyện Chiêm Hóa	2454179.465	521405.678		x		
1157	Tân Mỹ 1	xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	2466046.234	520634.404		x		
1158	Tân Mỹ 2	xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa	2460405.706	520802.694				x
1159	Tân Thịnh	xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	2449336.844	520817.570				x
1160	Tri Phú	xã Tri Phú, huyện Chiêm Hóa	2427522.934	538538.796				x
1161	Trung Hà 1	xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	2466093.179	509992.116				x
1162	Trung Hà 2	xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	2460391.569	500195.721			x	
1163	Vinh Quang	xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2442763.476	530471.562				x
1164	Xuân Quang	xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa	2454879.034	525963.989				x
1165	Yên Lập	xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	2457342.755	538224.960			x	
1166	Yên Nguyên	xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa	2437387.642	510391.595				x
1167	Bạch Xa	xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	2459248.293	492695.613		**x**		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1168	Bằng Cốc	xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2427185.539	500195.519				x
1169	Bình Xa	xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	2436367.237	506594.594				x
1170	Hùng Đức	xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	2421652.287	505360.355			x	
1171	Minh Dân	xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	2334584.689	499887.261				x
1172	Minh Hương	xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2444524.151	512832.752			x	
1173	Minh Khương	xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	2454857.867	495041.009			x	
1174	Phù Lưu 1	xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên	2451339.920	501299.400			x	
1175	Phù Lưu 2	xã Phù Lư, huyện Hàm Yên	2449323.734	505350.611			x	
1176	Thái Hòa	xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2386526.672	506481.283				x
1177	Thái Sơn	xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2433123.635	505285.107			x	
1178	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Hàm Yên	2438646.064	502043.241				x
1179	Thành Long	xã Thành Long, huyện Hàm Yên	2387831.850	503965.384			x	
1180	Tân Yên	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	2440013.269	503303.833				x
1181	Yên Lâm	xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	2449160.177	489394.814				x
1182	Yên Phú	xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	2443789.204	494767.393			x	
1183	Bình An	xã Bình An, huyện Lâm Bình	2481285.334	516938.107			x	
1184	Hồng Quang	xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2465594.958	522713.502			x	
1185	Khuôn Hà 1	xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2485712.333	529772.560				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1186	Khuôn Hà 2	xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2470689.170	517535.921				x
1187	Lăng Can 1	Thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình	2463079.905	512578.919	x			
1188	Lăng Can 2	Thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình	2463215.722	515813.684		**x**		
1189	Phúc Sơn 1	xã Phúc Sơn, huyện Lâm Bình	2465947.993	525946.455		**x**		
1190	Phúc Sơn 2	xã Phúc Sơn, huyện Lâm Bình	2471932.559	525652.200				x
1191	Phúc Yên 1	xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2491210.738	522187.977				x
1192	Phúc Yên 2	xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2496288.983	519866.110				x
1193	Thổ Bình	xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	2473912.087	519057.968				x
1194	Thượng Lâm 1	xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	2485051.190	530369.678			x	
1195	Thượng Lâm 2	xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	2460043.440	519722.262				x
1196	Xuân Lập 1	xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2488912.192	516803.071		x		
1197	Xuân Lập 2	xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2486606.672	517851.137				x
1198	Côn Lôn 1	xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2492909.498	547305.559	x			
1199	Côn Lôn 2	xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2467871.040	528044.249				x
1200	Đà Vị 1	xã Đà Vị, huyện Na Hang	2482614.912	551459.984			x	
1201	Đà Vị 2	xã Đà Vị, huyện Na Hang	2488182.591	556403.311			x	
1202	Khâu Tinh	xã Khâu Tinh, huyện Na Hang	2482584.401	541352.584			x	
1203	Năng Khả 1	xã Năng Khả, huyện Na Hang	2474546.195	535161.237		**x**		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1204	Năng Khả 2	xã Năng Khả, huyện Na Hang	2454407.924	518554.340				x
1205	Sinh Long 1	xã Sinh Long, huyện Na Hang	2468618.245	524840.007			x	
1206	Sinh Long 2	xã Sinh Long, huyện Na Hang	2468728.736	524716.246				x
1207	Sơn Phú 1	xã Sơn Phú, huyện Na Hang	2474939.091	548117.581		**x**		
1208	Sơn Phú 2	xã Sơn Phú, huyện Na Hang	2471529.772	546530.743				x
1209	Thanh Tương	xã Thanh Tương, huyện Na Hang	2452270.883	525773.503			x	
1210	Thượng Giáp	xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	2500862.744	551568.634		**x**		
1211	Thượng Nông	xã Thượng Nông, huyện Na Hang	2496275.190	550818.227		**x**		
1212	Yên Hoa	xã Yên Hoa, huyện Na Hang	2489581.558	549167.709		x		
1213	Bình Yên	xã Bình Yên, huyện Sơn Dương	2405236.600	544061.767			x	
1214	Cấp Tiến	xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương	2399535.157	526054.590				x
1215	Đại Phú	xã Đại Phú, huyện Sơn Dương	2382263.996	544442.920			x	
1216	Đông Lợi	xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	2388487.207	536423.655			x	
1217	Đông Thọ	xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	2365494.165	516803.703				x
1218	Hào Phú	xã Hào Phú, huyện Sơn Dương	2382942.230	531258.947			x	
1219	Hợp Hòa	xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	2388514.061	546774.715				x
1220	Hợp Thành	xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	2399582.389	546742.374				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1221	Kỳ Lâm	Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	2395850.517	542112.915	x			
1222	Kháng Nhật	xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	2396350.220	543971.942			x	
1223	Lương Thiện	xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương	2404371.728	548224.676			x	
1224	Minh Thanh	xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	2405102.265	541555.959				x
1225	Phú Lương	xã Phú Lương, huyện Sơn Dương	2358041.757	522732.944				x
1226	Phúc Ứng	xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	2394021.304	536411.062				x
1227	Quyết Thắng	xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương	2392567.144	524527.017			x	
1228	Sơn Nam	xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2379305.685	551979.050	x			
1229	Tam Đa	xã Tam Đa, huyện Sơn Dương	2382953.142	536436.221				x
1230	Tân Thanh	xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương	2399726.062	532375.345			x	
1231	Tân Trào	xã Tân Trào, huyện Sơn Dương	2373477.169	527166.258				x
1232	Thiện Kế	xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	2388528.875	551950.287				x
1233	Thượng Ấm	xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương	2399726.062	532375.345				x
1234	Trung Yên	xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	2375823.066	526861.886			x	
1235	Tú Thịnh	xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương	2369920.504	524768.073				x
1236	Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương	2405482.995	528480.945			x	
1237	Chân Sơn	xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	2414095.861	515317.021				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1238	Công Đa	xã Công Đa, huyện Yên Sơn	2413661.513	536598.679			x	
1239	Đạo Viện 1	xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn	2432757.033	534602.435	x			
1240	Đạo Viện 2	xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn	2421692.290	536347.680			x	
1241	Hùng Lợi 1	xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	2421540.776	548103.081			x	
1242	Hùng Lợi 2	xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	2427243.009	542866.089				x
1243	Kiến Thiết	xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn	2427692.547	532793.175				x
1244	Kim Quan	xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	2414335.018	544977.317	x			
1245	Nhữ Khê	xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2400215.745	519849.515			x	
1246	Phúc Ninh	xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2425927.635	518605.522			x	
1247	Quý Quân	xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	2434519.736	522870.235	x			
1248	Tân Long	xã Tân Long, huyện Yên Sơn	2418213.590	522210.961			x	
1249	Tân Tiến	xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	2419421.542	527625.833			x	
1250	Thái Bình	xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	2410595.339	526341.427			x	
1251	Tiến Bộ	xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn	2405089.599	536385.792				x
1252	Trung Minh	xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	2428429.234	549540.260				x
1253	Trung Sơn	xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	2421705.025	541512.460			x	
1254	Trung Trực	xã Trung Trực, huyện Yên Sơn	2427206.124	526010.056				x
1255	Xuân Vân	xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2427198.417	520847.131				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Bắc Kạn				***9***	***40***	***30***	***28***
1256	Đức Xuân	xã Đức Xuân, TP Bắc Kạn	2474994.093	503073.640		**x**		
1257	Nông Thượng	xã Nông Thượng, TP Bắc Kạn	2446577.612	583756.996			x	
1264	Xuất Hóa	phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn	2439158.900	553737.004			x	
1259	Bành Trạch 1	xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	2483418.297	579181.686		x		
1260	Bành Trạch 2	xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	2483003.947	582171.545		x		
1261	Cao Thượng	xã Cao Thượng, huyện Ba Bể	2464298.476	539454.608		x		
1262	Chu Hương	xã Chu Hương, huyện Ba Bể	2457490.076	550612.987				x
1263	Địa Linh	xã Địa Linh, huyện Ba Bể	2462036.881	546208.971		**x**		
1264	Đồng Phúc	xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể	2454194.473	544345.852		**x**		
1265	Hà Hiệu	xã Hà Hiệu, huyện Ba Bể	2461237.363	552383.354		**x**		
1266	Hoàng Trĩ	xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể	2466050.574	566841.860		**x**		
1267	Khang Ninh	xã Khang Ninh, huyện Ba Bể	2477285.863	566728.479				x
1268	Mỹ Phương	xã Mỹ Phương, huyện Ba Bể	2454526.186	551426.674	x			
1269	Nam Mẫu	xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể	2459656.930	538023.759				x
1270	Thượng Giáo	xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể	2463193.638	544320.171			x	
1271	Yến Dương	xã Yến Dương, huyện Ba Bể	2475962.000	581729.048		x		
1272	Cao Sơn	xã Cao Sơn, huyện Bạch Thông	2458301.295	582844.864	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1273	Cao Sơn 2	xã Cao Sơn, huyện Bạch Thông	2449629.199	598155.462			x	
1274	Dương Phong 1	xã Dương Phong, huyện Bạch Thông	2445200.912	571381.865		x		
1275	Dương Phong 2	xã Dương Phong, huyện Bạch Thông	2444989.608	569315.248		x		
1276	Đôn Phong	xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	2444361.133	546766.868	x			
1277	Đôn Phong 2	xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	2451390.564	577433.013		x		
1278	Đôn Phong 3	xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông	2452381.692	578678.795		x		
1279	Lục Bình	xã Lục Bình, huyện Bạch Thông	2449015.047	551826.395			x	
1280	Mỹ Thanh	xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông	2449808.622	593431.084		x		
1281	Nguyên Phúc	xã Nguyên Phúc, huyện Bạch Thông	2455064.317	591345.185				x
1282	Phủ Thông	Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông	2463386.051	590444.277	x			
1283	Quang Thuận	xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông	2446821.288	579103.020			x	
1284	Sĩ Bình	xã Sĩ Bình, huyện Bạch Thông	2459321.805	595749.828				x
1285	Tân Tú	xã Tân Tú, huyện Bạch Thông	2448988.395	553765.136				x
1286	Vũ Muộn	xã Vũ Muộn, huyện Bạch Thông	2462004.935	598708.236			x	
1287	Bản Thi	xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	2457635.886	550443.604		x		
1288	Bằng Lãng	xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	2446439.743	559138.476	x			
1289	Bằng Lũng	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	2443348.214	536309.971				x
1290	Bằng Phúc	xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn	2462887.238	569448.784		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1291	Bình Trung	xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	2435121.991	557180.534			x	
1292	Đại Sảo	xã Đại Sảo, huyện Chợ Đồn	2446157.554	564748.938		x		
1293	Đồng Lạc 1	xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	2468787.246	559275.890		x		
1294	Đồng Lạc 2	xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	2466423.743	559073.487		x		
1295	Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn	2449104.751	567999.507			x	
1296	Lương Bằng	xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn	2438338.771	551788.496				x
1297	Nam Cường	xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn	2474514.789	561590.731				x
1298	Nghĩa Tá	xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	2436842.067	532321.033			x	
1299	Ngọc Phái	xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	2453491.402	559915.601		x		
1300	Phương Viên	xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn	2451092.451	539220.094	x			
1301	Quảng Bạch	xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	2460494.880	556867.254		x		
1302	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	2464485.135	562852.804		x		
1303	Xuân Lạc 1	xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	2472923.573	554776.029		x		
1304	Xuân Lạc 2	xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	2473365.324	556370.044			x	
1305	Yên Mỹ	xã Yên Mỹ, huyện Chợ Đồn	2440198.287	565659.888			x	
1306	Yên Phong	xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn	2437596.782	562346.802				x
1307	Yên Thượng	xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn	2452210.827	552846.766				x
1308	Yên Thịnh	xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn	2454338.300	550158.328			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1309	Bình Văn	xã Bình Văn, huyện Chợ Mới	2423564.548	593860.851		x		
1310	Cao Kỳ	xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới	2435952.919	585823.052		x		
1311	Hòa Mục	xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	2438693.240	586729.856			x	
1312	Mai Lạp	xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới	2441146.914	575496.754				x
1313	Như Cố	xã Như Cố, huyện Chợ Mới	2420184.868	584714.716				x
1314	Nông Hạ	xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới	2432022.023	584381.820		x		
1315	Nông Thịnh	xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới	2428344.117	582811.264				x
1316	Quảng Chu	xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới	2431320.113	585392.199				x
1317	Tân Sơn	xã Tân Sơn, huyện Chợ Mới	2440829.377	594715.745		x		
1318	Thanh Mai	xã Thanh Mai, huyện Chợ Mới	2437418.227	579443.555			x	
1319	Yên Cư	xã Yên Cư, huyện Chợ Mới	2385559.703	558836.515				x
1320	Côn Minh	xã Côn Minh, huyện Na Rì	2441471.707	604192.162			x	
1321	Cư Lễ	xã Cư Lễ, huyện Na Rì	2452205.211	617633.966			x	
1322	Đồng Xá 1	xã Đồng Xá, huyện Na Rì	2324841.382	604138.042			x	
1323	Đồng Xá 2	xã Đồng Xá, huyện Na Rì	2437498.732	604218.512				x
1324	Dương Sơn	xã Dương Sơn, huyện Na Rì	2442770.765	608030.935				x
1325	Hữu Thác	xã Trần Phú, huyện Na Rì	2445803.911	613791.981			x	
1326	Kim Hỷ 1	xã Kim Hỷ, huyện Na Rì	2464311.518	610006.101		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1327	Kim Hỷ 2	xã Kim Hỷ, huyện Na Rì	2462271.811	611958.991			x	
1328	Kim Lư	xã Kim Lư, huyện Na Rì	2457340.283	622907.220				x
1329	Lam Sơn	xã Sơn Thành, huyện Na Rì	2455306.324	618738.489			x	
1330	Lạng San	xã Văn Lang, huyện Na Rì	2460804.219	613543.603			x	
1331	Liêm Thủy	xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	2428113.465	608347.409				x
1332	Lương Thượng	xã Lương Thượng, huyện Na Rì	2462618.443	610720.513		x		
1333	Quang Phong	xã Quang Phong, huyện Na Rì	2444167.154	602989.928				x
1334	Văn Minh	xã Văn Minh, huyện Na Rì	2455454.069	613297.022				x
1335	Vũ Loan 1	xã Văn Vũ, huyện Na Rì	2468539.074	618885.504		x		
1336	Vũ Loan 2	xã Văn Vũ, huyện Na Rì	2467582.484	619943.890				x
1337	Xuân Dương	xã Xuân Dương, huyện Na Rì	2433291.822	609415.465			x	
1338	Yên Lạc	Thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	2459023.768	622145.623	x			
1339	Bằng Vân	xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	2486322.129	608497.095			x	
1340	Cốc Đán	xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	2488313.764	599830.404			x	
1341	Đức Vân	xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	2482819.169	606101.321			x	
1342	Hương Nê	xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn	2469469.416	593288.543			x	
1343	Nà Phặc	Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	2475681.699	592478.953			x	
1344	Thuần Mang	xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	2470987.250	603579.058	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1345	Thuần Mang 2	xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	2433057.600	603419.952		x		
1346	Thượng Ân 1	xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn	2489581.949	605386.073			x	
1347	Thượng Ân 2	xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn	2489027.317	605389.877				x
1348	Thượng Quan	xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	2474284.671	603560.542		x		
1349	Trung Hòa	xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	2478327.867	591044.661				x
1350	Vân Tùng	xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	2461302.496	561120.872		x		
1351	An Thắng	xã An Thắng, huyện Pác Nặm	2495307.121	578296.311			x	
1352	Bằng Thành	xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	2510500.108	571786.378				x
1353	Bộc Bố 1	xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	2500772.184	568796.112		x		
1354	Bộc Bố 2	xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	2500733.051	568709.954		x		
1355	Cao Tân	xã Cao Tân, huyện Pác Nặm	2490132.086	566386.864				x
1356	Cổ Linh	xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm	2494309.710	565616.002		x		
1357	Công Bằng	xã Công Bằng, huyện Pác Nặm	2504947.146	556209.981		x		
1358	Giáo Hiệu	xã Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm	2501004.869	563122.638		x		
1359	Nghiên Loan	xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm	2489467.127	574425.814	x			
1360	Nghiên Loan 2	xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm	2489423.842	574440.767		x		
1361	Nhạn Môn	xã Nhạn Môn, huyện Pác Nặm	2505438.660	566432.999		x		
1362	Xuân La	xã Xuân La, huyện Pác Nặm	2497316.814	571842.290				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Thái Nguyên				***22***	***3***	***14***	***9***
1363	Phúc Trìu	xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	2384286.907	578110.591	x			
1370	Cam Giá	phường Cam Giá, TP Thái Nguyên	2383490.897	590754.074			x	
1365	Phổ Yên	phường Ba Hàng, TP Phổ Yên	2368876.988	590086.767	x			
1366	Phúc Thuận	xã Phúc Thuận, TP Phổ Yên	2373429.901	578885.342	x			
1367	Thành Công	xã Thành Công, TP Phổ Yên	2324936.851	584563.931				x
1368	Tân Quang	xã Tân Quang, TP Sông Công	105.853	21.303			x	
1369	Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2392426.066	566611.379	x			
1370	Ký Phú	xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2383279.275	566971.346	x			
1371	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2400655.524	558354.954	x			
1372	Quân Chu	xã Quân Chu, huyện Đại Từ	2377425.286	570908.159				x
1373	Yên Lãng	xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2398147.308	553268.094				x
1374	Điềm Mặc	xã Điềm Mặc, huyện Định Hóa	2414275.298	557039.037	x			
1375	Điềm Mặc 1	xã Điềm Mặc, huyện Định Hóa	2429396.873	572233.595	x			
1376	Lam Vỹ	xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	2429390.458	572202.592				x
1377	Quy Kỳ	xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	2429215.164	566664.969	x			
1378	Tân Dương	xã Tân Dương, huyện Định Hóa	2423525.536	569223.725			x	
1379	Tân Thịnh	xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	2426478.655	571671.733			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1380	Cây Thị	xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	2390136.111	600371.336	x			
1381	Hợp Tiến	xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	2386126.172	605585.805				x
1382	Khe Mo	xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	2395893.636	591454.936			x	
1383	Minh Lập	xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2397799.240	582383.952	x			
1384	Nam Hòa	xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	2390202.011	595120.661		**x**		
1385	Tân Long	xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	2402859.656	587504.456		**x**		
1386	Văn Hán	xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2396655.353	596754.502			x	
1387	Văn Lăng	xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	2408082.225	585467.885	x			
1388	Văn Lăng 2	xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	2411804.111	586555.000			x	
1389	Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2373701.223	601550.219	x			
1390	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2378887.962	603929.464			x	
1391	Thượng Đình	xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	2376633.212	594183.433	x			
1392	Phấn Mễ	xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	2398629.384	575182.409	x			
1393	Phố Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2401919.181	573774.750	x			
1394	Yên Lạc	xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	2407819.255	577557.510			x	
1395	Yên Trạch	xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	2417336.209	570602.352	x			
1396	Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2406011.292	611014.480	x			
1397	Dân Tiến	xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	2396406.666	617206.130				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1398	La Hiên	xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2400373.334	595228.937	x			
1399	Lâu Thượng	xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	2404641.726	607098.016			x	
1400	Liên Minh	xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	2398697.645	608849.862				x
1401	Nghinh Tường	xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	2418103.941	609830.625			x	
1402	Phú Thượng	xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2406733.663	612206.962			x	
1403	Phương Giao	xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2399540.440	620749.504				x
1404	Sảng Mộc	xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	2420398.193	603487.336	x			
1405	Sảng Mộc 2	xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	2417870.849	598791.716			x	
1406	Thần Sa	xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	2410986.050	593023.607		x		
1407	Thượng Nung	xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	2412272.248	599941.920			x	
1408	Tràng Xá	xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	2399530.170	611078.140				x
1409	Vũ Chấn	xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	2412405.085	605261.634	x			
1410	Vũ Chấn 2	xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	2415691.992	607604.560	x			
	KHU VỰC ĐÔNG BẮC				**67**	**171**	**82**	**154**
	Thành phố Hải Phòng				***5***	***0***	***4***	***3***
1411	Tràng Cát	phường Tràng Cát, quận Hải An	2302508.683	680574.804			x	
1412	An Đồng	xã An Đồng, huyện An Dương	2308292.057	669405.619			x	
1413	An Lão	Thị trấn An Lão, huyện An Lão	2298626.115	664318.577	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1414	Cát Bà	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	2292008.078	711600.594	x			
1415	Tân Phong	xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	2293439.060	675470.703	x			
1416	An Lư	xã An Lư, huyện Thủy Nguyên	2315256.162	676363.283			x	
1417	Gia Minh	xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên	2277871.581	648040.333				x
1418	Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên	2324114.552	667771.617				x
1419	Thủy Nguyên	Thị trấn Minh Đức (Thủy Nguyên), huyện Thủy Nguyên	2313735.358	675258.600	x			
1420	Toàn Thắng	xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng	2290157.266	666081.021			x	
1421	Tân Liên	xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo	2287829.642	656071.021				x
1422	Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	2289513.961	651203.883	x			
	Tỉnh Quảng Ninh				***15***	***17***	***0***	***17***
1423	Đại Yên	phường Đại Yên, TP Hạ Long	2320451.440	700683.807		x		
1424	Đồng Lâm	xã Đồng Lâm, TP Hạ Long	2329155.469	710844.997		x		
1425	Đồng Sơn	xã Đồng Sơn, TP Hạ Long	2335480.125	664184.017		x		
1426	Hà Phong	phường Hà Phong, TP Hạ Long	2320278.842	724309.927				x
1427	Hòa Bình	xã Hòa Bình, TP. Hạ Long	2326539.784	718375.130		x		
1428	Hoành Bồ	phường Hoành Bồ, TP Hạ Long	2324632.827	665580.828	x			
1429	Kỳ Thượng	xã Kỳ Thượng, TP. Hạ Long	2336327.906	714847.772		x		
1430	Quảng La	xã Quảng La, TP. Hạ Long	2328806.721	658793.979				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1431	Vũ Oai	thôn Đồng Chùa, xã Vũ Oai, TP Hạ Long	2326477.740	717024.196	x			
1432	Vũ Oai 2	xã Vũ Oai, TP Hạ Long	2329780.016	715483.914				x
1433	Mông Dương 1	phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	2327761.401	727675.343		x		
1434	Mông Dương 2	phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	2333056.917	725357.244				x
1435	Hải Sơn	xã Hải Sơn, TP Móng Cái	2365386.405	755364.879		x		
1436	Quảng Nghĩa	xã Quảng Nghĩa, TP Móng Cái	2358878.396	757148.511				x
1437	Hải Đông (Quất Đông)	xã Hải Đông, TP. Móng Cái	2384998.367	798142.148	x			
1438	Vàng Danh	phường Vàng Danh, TP Uông Bí	2329616.321	653070.456	x			
1439	Bình Khuê	xã Bình Khuê, Thị xã Đông Triều	2329788.842	640058.452		x		
1440	Đông Triều	phường Đông Triều, Thị xã Đông Triều	2327823.221	635325.717	x			
1441	Hồng Thái Đồng	xã Hồng Thái Đông, Thị xã Đông Triều	2325676.641	645882.767				x
1442	Tràng Lương	xã Tràng Lương, Thị xã Đông Triều	2329999.501	642685.670		x		
1443	Phong Cốc	phường Phong Cốc, Thị xã Quảng Yên	2271496.466	654404.901	x			
1444	Quảng Yên	phường Quảng Yên, Thị xã Quảng Yên	2274605.184	654178.552	x			
1445	Yên Hưng	phường Quảng Yên, Thị xã Quảng Yên	2385084.547	654322.336	x			
1446	Yên Lập	phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên	2323211.793	658379.770	x			
1447	Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	2341706.449	725332.570	x			
1448	Đạp Thanh	xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ	2342474.226	713988.539		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1449	Nam Sơn	xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	2341754.446	727212.346				x
1450	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ	2343043.273	720182.559				x
1451	Đồng Tâm	xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	2387547.548	754094.036		x		
1452	Húc Động	xã Húc Động, huyện Bình Liêu	2355591.928	735325.381		x		
1453	Vô Ngại	xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	2357603.953	731175.686		x		
1454	Đầm Hà	Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà	2346349.691	744858.669	x			
1455	Quảng An	xã Quảng An, huyện Đầm Hà	2348894.084	740894.832				x
1456	Quảng Lâm	xã Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	2351276.954	743237.840				x
1457	Đảo Cái Chiên	xã Cái Chiên, huyện Hải Hà	2345555.844	755290.304	x			
1458	Quảng Đức	xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	2360837.581	751357.119		x		
1459	Quảng Sơn 1	xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	2355496.311	746871.123		x		
1460	Quảng Sơn 2	xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	2357316.359	742660.188				x
1461	Điền Xá	xã Điền Xá, huyện Tiên Yên	2365149.734	738756.047		x		
1462	Đông Hải	xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	2346170.810	737964.012				x
1463	Đồng Rui	xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên	2346070.720	732522.618				x
1464	Hà Lâu	xã Hà Lâu, huyện Tiên Yên	2352082.885	726041.562				x
1465	Phong Dụ	xã Phong Dụ, huyện Tiên Yên	2349827.482	730309.428		x		
1466	Bản Sen	thôn Nà Sắn, xã Bản Sen, huyện Vân Đồn	2277879.302	738960.591	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1467	Đại Xuyên	xã Đại Xuyên, huyện Vân Đồn	2223244.629	737314.958				x
1468	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	2333734.280	749886.116				x
1469	Đảo Quan Lạn	xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	2271201.905	739044.091	x			
1470	Đảo Thắng Lợi	xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn	2271842.800	727631.782	x			
1471	Vạn Yên	xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	2222381.714	740612.216				x
	Tỉnh Cao Bằng				***21***	***84***	***9***	***43***
1472	Duyệt Trung	phường Duyệt Trung, TP Cao Bằng	2475726.145	619757.293		x		
1473	Hưng Đạo	xã Hưng Đạo, TP Cao Bằng	2478940.048	614338.316			x	
1474	Vĩnh Quang	xã Vĩnh Quang, TP Cao Bằng	2479397.638	616311.307		x		
1475	Bảo Toàn	xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc	2540494.794	565305.588		x		
1476	Cô Ba	xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc	2543273.013	576931.475		x		
1477	Cốc Pàng	xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc	2544839.833	538836.356			x	
1478	Đình Phùng 1	xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	2517436.078	578419.228		x		
1479	Đình Phùng 2	xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	2519667.389	580928.139		x		
1480	Hồng An	xã Hồng An, huyện Bảo Lạc	2528441.882	584960.811		x		
1481	Hồng Trị	xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc	2535272.535	568880.081	x			
1482	Hồng Trị 2	xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc	2534784.226	569287.672		x		
1483	Hưng Đạo	xóm Bản Riển, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc	2526822.978	572368.202	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1484	Hưng Thịnh	xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc	2486616.882	540477.627				x
1485	Huy Giáp	xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc	2486614.889	547503.586			x	
1486	Khánh Xuân	xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc	2537090.589	575295.253		x		
1487	Kim Cúc	xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc	2489961.542	541106.439				x
1488	Phan Thanh	xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc	2530939.307	574684.070		x		
1489	Sơn Lập	xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc	2480741.778	537189.787				x
1490	Sơn Lộ	xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	2513526.797	570683.697		x		
1491	Thượng Hà 1	xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc	2539893.264	568472.762		x		
1492	Thượng Hà 2	xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc	2543838.452	541083.321		x		
1493	Xuân Trường	xóm Na Đoong, xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	2493074.196	549313.881	x			
1494	Xuân Trường 2	xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	2533675.095	582312.320		x		
1495	Đức Hạnh 1	xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	2547770.778	554602.488		x		
1496	Đức Hạnh 2	xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	2488923.497	532983.866			x	
1497	Lý Bôn 1	xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	2536865.942	556049.787		x		
1498	Lý Bôn 2	xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm	2497448.135	528031.310				x
1499	Mông Ân 1	xã Mông Ân, huyện Bảo Lạc	2484373.982	532983.375	x			
1500	Mông Ân 2	xã Mông Ân, huyện Bảo Lâm	2487349.855	532143.785		x		
1501	Nam Quang 1	xóm Tổng Phườn, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	2462152.526	554554.265	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1502	Nam Quang 2	xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	2531188.354	545146.955		x		
1503	Quảng Lâm 1	xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	2521993.935	544892.264		x		
1504	Quảng Lâm 2	xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	2522448.202	543982.653		x		
1505	Thạch Lâm	xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lạc	2489913.412	523581.694				x
1506	Tân Việt	xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	2531198.122	545122.708				x
1507	Thái Học 1	xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	2516724.885	548268.551		x		
1508	Thái Học 2	xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	2515576.572	551231.264				x
1509	Thái Sơn	xã Thái Sơn, huyện Bảo Lạc	2482060.745	533101.537				x
1510	Vĩnh Phong	xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm	2489880.697	535326.689		x		
1511	Vĩnh Quang 1	xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm	2494019.923	534998.389				x
1512	Vĩnh Quang 2	xã Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm	2490945.817	536373.187		x		
1513	Yên Thổ	xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	2477808.102	532143.193		**x**		
1514	An Lạc	xã An Lạc, huyện Hạ Lang	2479579.380	537141.142				x
1515	Cô Ngân	xã Cô Ngân, huyện Hạ Lang	2475124.338	640356.183		x		
1516	Đức Quang	xã Đức Quang, huyện Hạ Lang	2482872.136	641263.569		x		
1517	Đồng Loan	xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang	2519140.545	677320.614		x		
1518	Hạ Lang	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	2479144.900	644108.238	x			
1519	Kim Loan	xã Kim Loan, huyện Hạ Lang	2482471.316	639805.677				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1520	Minh Long	xã Minh Long, huyện Hạ Lang	2486116.682	649507.394			x	
1521	Thắng Lợi	xã Thắng Lợi, huyện Hạ Lang	2516812.859	674891.454		x		
1522	Thị Hoa	xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang	2499271.566	674073.536		x		
1523	Thanh Nhật	Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	2510002.485	671681.709		x		
1524	Vinh Quý	xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang	2506730.647	670058.638		x		
1525	Cần Yên	xã Cần Yên, huyện Hà Quảng	2532417.648	594624.840		x		
1526	Hồng Sĩ	xã Hồng Sĩ, huyện Hà Quảng	2491547.020	612403.621				x
1527	Kéo Yên	xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng	2495694.263	607139.407	x			
1528	Lương Can	xã Lương Can, huyện Hà Quảng	2483556.160	603282.828		x		
1529	Lương Thông 1	xã Lương Thông, huyện Hà Quảng	2528333.711	597254.529		x		
1530	Lương Thông 2	xã Lương Thông, huyện Hà Quảng	2489945.866	556965.583				x
1531	Mã Ba	xã Mã Ba, huyện Hà Quảng	2487894.369	614024.974				x
1532	Nà Giàng	xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	2488016.527	611050.894	x			
1533	Nà Sác	xã Trường Hà, huyện Hà Quảng	2494797.106	603865.400			x	
1534	Ngọc Động	xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng	2503508.682	643431.275		x		
1535	Nội Thôn	xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng	2536397.844	622515.832			x	
1536	Quý Quân	xã Quý Quân, huyện Hà Quảng	2529688.880	605078.808		x		
1537	Sóc Hà	xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	2534884.535	603393.674		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1538	Tổng Cọt	xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng	2532903.405	625516.241		x		
1539	Thanh Long	xã Thanh Long, huyện Hà Quảng	2481979.276	557931.543			x	
1540	Thông Nông	xã Đa Thông, huyện Hà Quảng	2486206.890	560538.915	x			
1541	Vân An	xã Cải Viên, huyện Hà Quảng	2497017.277	614039.460				x
1542	Xuân Hòa	Thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	2491452.362	606901.628				x
1543	Yên Sơn	xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng	2484502.624	554763.464				x
1544	Án Lại	xóm Án Lại, xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An	2480531.003	622560.947	x			
1545	Bạch Đằng 1	xóm Đầu Cầu, xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	2362023.153	614106.350	x			
1546	Bạch Đằng 2	xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	2499736.548	620771.546		x		
1547	Bình Dương	xã Bình Dương, huyện Hòa An	2474490.329	611426.353				x
1548	Bế Triều	xóm Bế Triều, Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	2513488.804	619781.666		x		
1549	Công Trừng	xã Trương Lương, huyện Hòa An	2478824.348	604251.245				x
1550	Dân Chủ	xã Dân Chủ, huyện Hòa An	2487084.447	606047.237				x
1551	Đại Tiến	xã Đại Tiến, huyện Hòa An	2483739.067	613541.228				x
1552	Đức Long	xã Đức Long, huyện Hòa An	2519140.545	677320.614		x		
1553	Hà Trì	xã Quang Trung, huyện Hòa An	2474871.772	623738.520				x
1554	Hồng Nam	xã Hồng Nam, huyện Hòa An	2470062.420	625950.307		x		
1555	Hồng Việt	xã Hồng Việt, huyện Hòa An	2481314.532	612035.833		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1556	Nam Tuấn	xã Nam Tuấn, huyện Hòa An	2485560.042	611233.259		x		
1557	Ngũ Lão	xã Ngũ Lão, huyện Hòa An	2481633.460	617694.196		x		
1558	Nguyễn Huệ	xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An	2480532.148	622705.043				x
1559	Nước Hai	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	2482146.097	612204.749	x			
1560	Quang Trung	xã Quang Trung, huyện Hòa An	2506760.789	633726.668		x		
1561	Trương Lương	xã Trương Lương, huyện Hòa An	2481118.112	606180.958		x		
1562	Trưng Vương	xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An	2511344.131	636499.000		x		
1563	Ca Thành	xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình	2479628.519	550509.758		x		
1564	Hoa Thám 1	xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình	2474277.682	606382.447		x		
1565	Hoa Thám 2	xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình	2470384.287	608489.671				x
1566	Hưng Đạo 1	xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình	2469913.186	557873.875		x		
1567	Hưng Đạo 2	xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình	2495081.911	596874.992		x		
1568	Lang Môn	xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình	2476818.371	610318.284				x
1569	Mai Long	xã Mai Long, huyện Nguyên Bình	2475602.953	548217.024		x		
1570	Minh Thanh	xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình	2476695.587	603781.750	x			
1571	Phan Thanh	xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	2473476.941	551435.939				x
1572	Quang Thành	xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình	2473473.863	556872.143				x
1573	Tam Kim	xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình	2500203.131	604401.514		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1574	Thành Công	xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	2366950.388	583404.900		x		
1575	Thể Dục	xã Thể Dục, huyện Nguyên Bình	2476540.626	557004.960		x		
1576	Thịnh Vượng	xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình	2495174.905	615775.024		x		
1577	Triệu Nguyên	xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình	2479726.813	556499.177				x
1578	Tĩnh Túc	Thị trấn Tinh Túc, huyện Nguyên Bình	2476376.141	554370.324	x			
1579	Yên Lạc	xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình	2515474.359	585849.686		x		
1580	Cai Bộ	xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa	2509058.838	658308.452		x		
1581	Cách Linh	xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa	2497981.044	658362.716		x		
1582	Chí Thảo	xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa	2478174.304	630846.493				x
1583	Đại Sơn	xã Đại Sơn, huyện Quảng Hòa	2470327.561	636351.498				x
1584	Độc Lập	xã Độc Lập, huyện Quảng Hòa	2480242.017	631827.467		x		
1585	Hạnh Phúc	xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa	2500065.736	647639.745		x		
1586	Hoàng Hải	xã Ngọc Động, huyện Quảng Hòa	2474908.451	626899.420				x
1587	Hồng Định	xóm Hồng Định, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa	2503406.579	649244.720		x		
1588	Hồng Quang	xã Hồng Quang, huyện Quảng Hòa	2474739.650	633161.602		x		
1589	Mỹ Hưng	xã Mỹ Hưng, huyện Quảng Hòa	2466751.680	635125.971		x		
1590	Phi Hải	xã Phi Hải, huyện Quảng Hòa	2482233.217	627672.920				x
1591	Quảng Uyên	Thị trấn Quảng Yên, huyện Quảng Hòa	2462736.894	645425.448	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1592	Quốc Dân	xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa	2478868.917	627855.178				x
1593	Tà Lùng	Thị trấn Tà Lùng , huyện Quảng Hòa	2486478.015	662346.253		x		
1594	Tiên Thành	xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa	2469010.194	629924.767	x			
1595	Tự Do	xã Tự Do, huyện Quảng Hòa	2504948.948	644268.240		x		
1596	Canh Tân	xã Canh Tân, huyện Thạch An	2498182.350	626091.607		x		
1597	Đức Long	xã Đức Long, huyện Thạch An	2483454.924	611011.778		x		
1598	Đức Thông	xã Đức Thông, huyện Thạch An	2486452.832	631547.981		x		
1599	Đức Xuân	xã Đức Xuân, huyện Thạch An	2460228.771	629730.219				x
1600	Lê Lai	xã Lê Lai, huyện Thạch An	2462601.716	628834.485		x		
1601	Minh Khai 1	xã Minh Khai, huyện Thạch An	2466583.679	614202.966			x	
1602	Minh Khai 2	xã Minh Khai, huyện Thạch An	2466055.635	611620.945				x
1603	Nặm Làng	xã Kim Đồng, huyện Thạch An	2468199.316	622802.892	x			
1604	Quang Trọng	thôn Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An	2463609.493	613225.340	x			
1605	Quang Trọng 2	xã Quang Trọng, huyện Thạch An	2461211.633	609213.327		x		
1606	Thạch An	Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	2482577.932	646227.104	x			
1607	Thái Cường	xã Thái Cường, huyện Thạch An	2486845.465	639870.311		x		
1608	Trọng Con	xã Trọng Con, huyện Thạch An	2462603.402	624969.996				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1609	Vân Trình	xã Vân Trình, huyện Thạch An	2465653.402	626995.815				x
1610	Cao Chương	xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh	2522813.168	636464.941		x		
1611	Cao Thăng	xóm Pò Gáp, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh	2484845.484	637870.007	x			
1612	Cao Thăng 2	xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh	2519716.171	661194.575		x		
1613	Cô Mười	xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh	2529419.476	629109.345		x		
1614	Chí Viễn	xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh	2524745.694	666495.420		x		
1615	Đàm Thủy	xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh	2490449.969	645288.466		x		
1616	Đình Phong	xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	2531239.740	663962.923		x		
1617	Đoài Côn	xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	2482661.111	633741.731				x
1618	Khâm Thành	xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh	2528286.185	654938.543		x		
1619	Lăng Yên	xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh	2490151.937	630590.498		x		
1620	Ngọc Khê	xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh	2492417.294	637688.989				x
1621	Phong Châu	xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	2488092.438	638180.457				x
1622	Phong Nặm	xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh	2491313.752	645300.871				x
1623	Quang Hán	xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh	2488155.269	620648.444		x		
1624	Quang Vinh	xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh	2489159.453	617358.917				x
1625	Thân Giáp	xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	2518891.826	653818.670		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1626	Trà Lĩnh	Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh	2525424.876	635620.590	x			
1627	Tri Phương	xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh	2490363.539	626772.260		x		
1628	Trung Phúc	xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	2487064.044	630729.908				x
	Tỉnh Lạng Sơn				***12***	***62***	***59***	***58***
1629	Hoàng Đồng	xã Hoàng Đồng, TP Lạng Sơn	2381002.550	649989.661			x	
1630	Chiến Thắng	xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn	2415458.460	624986.735			x	
1631	Chiêu Vũ	xã Chiêu Vũ, huyện Bắc Sơn	2379536.061	623202.655				x
1632	Đồng Ý	xã Đồng Ý, huyện Bắc Sơn	2381723.727	618193.583				x
1633	Hưng Vũ	xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn	2379409.777	625493.016			x	
1634	Nhất Hòa	thôn Gia Hòa 1, xã Nhất Hòa, huyện Bắc Sơn	2373050.784	619013.507	x			
1635	Nhất Tiến 1	xã Nhất Tiến, huyện Bắc Sơn	2381361.509	637167.209		x		
1636	Nhất Tiến 2	xã Nhất Tiến, huyện Bắc Sơn	2369169.740	618119.460				x
1637	Tân Hương 1	xã Tân Hương, huyện Bắc Sơn	2377568.968	619228.932		x		
1638	Tân Hương 2	xã Tân Hương, huyện Bắc Sơn	2375364.991	619089.754				x
1639	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Bắc Sơn	2372786.351	616134.474		x		
1640	Tân Tri 1	xã Tân Tri, huyện Bắc Sơn	2417336.703	618763.950		x		
1641	Tân Tri 2	xã Tân Tri, huyện Bắc Sơn	2379521.597	612098.000				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1642	Trấn Yên 1	xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn	2376135.076	625767.111		x		
1643	Trấn Yên 2	xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn	2373974.720	625555.915				x
1644	Vạn Thủy	xã Vạn Thủy, huyện Bắc Sơn	2383858.112	616375.976			x	
1645	Vũ Lăng	xã Vũ Lăng, huyện Bắc Sơn	2376244.496	621248.754				x
1646	Vũ Lễ	xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn	2375090.297	613206.332				x
1647	Bình Gia	Thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia	2386202.256	626299.643	x			
1648	Hoa Thám	xã Hoa Thám, huyện Bình Gia	2444637.701	626723.302				x
1649	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Bình Gia	2387993.363	617215.787			x	
1650	Hoàng Văn Thụ	xã Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia	2387533.051	625181.313				x
1651	Hồng Phong	xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	2439182.199	627046.002			x	
1652	Hồng Thái	xã Hồng Thái, huyện Bình Gia	2384931.619	630773.001				x
1653	Hưng Đạo	xã Hưng Đạo, huyện Bình Gia	2446101.259	622822.321				x
1654	Minh Khai 1	xã Minh Khai, huyện Bình Gia	2438859.446	643541.705		x		
1655	Minh Khai 2	xã Minh Khai, huyện Bình Gia	2437481.865	643231.983		x		
1656	Mông Ân	xã Mông Ân, huyện Bình Gia	2430430.862	635236.461		x		
1657	Quang Trung	xã Quang Trung, huyện Bình Gia	2439714.482	637771.941		x		
1658	Quý Hòa	xã Quý Hòa, huyện Bình Gia	2275323.525	547513.063		x		
1659	Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Bình Gia	2429593.261	621962.799		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1660	Tân Văn	xã Tân Văn, huyện Bình Gia	2424098.196	646288.457		x		
1661	Thiện Hòa 1	xã Thiện Hòa, huyện Bình Gia	2436840.430	614771.463			x	
1662	Thiện Hòa 2	xã Thiện Hòa, huyện Bình Gia	2435835.486	616616.181			x	
1663	Thiện Long	xã Thiện Long, huyện Bình Gia	2323030.780	613296.423				x
1664	Thiện Thuật 1	xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia	2323054.899	619876.041			x	
1665	Thiện Thuật 2	xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia	2436941.142	620829.606				x
1666	Thiện Thuật 3	xã Thiện Thuật, huyện Bình Gia	2433573.387	621980.780				x
1667	Vĩnh Yên	xã Vĩnh Yên, huyện Bình Gia	2446834.329	618824.514			x	
1668	Yên Lỗ 1	xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	2440239.548	622166.468			x	
1669	Yên Lỗ 2	xã Yên Lỗ, huyện Bình Gia	2440252.481	616583.430				x
1670	Bảo Lâm	xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	2431928.452	679828.478		x		
1671	Bình Trung	xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	2422566.671	670646.629			x	
1672	Cao Lâu 1	xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	2422865.224	696479.091			x	
1673	Cao Lâu 2	xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc	2422930.010	701645.919				x
1674	Công Sơn	xã Công Sơn, huyện Cao Lộc	2380089.440	658711.098				x
1675	Gia Cát	xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	2417537.687	690936.481			x	
1676	Hải Yến	xã Hải Yến, huyện Cao Lộc	2422802.122	691312.372			x	
1677	Hòa Cư	xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	2422740.705	686145.759				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1678	Lộc Yên	xã Lộc Yên, huyện Cao Lộc	2428358.779	690829.493			x	
1679	Mẫu Sơn	xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	2419517.099	702940.934		x		
1680	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Cao Lộc	2407841.836	673025.763		x		
1681	Thạch Đạn	xã Thạch Đạn, huyện Cao Lộc	2428773.107	680559.603		x		
1682	Thụy Hùng	xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	2422623.035	675812.941			x	
1683	Xuất Lễ 1	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2422996.481	706812.756			x	
1684	Xuất Lễ 2	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2423064.638	711979.811				x
1685	Xuân Long	xã Xuân Long, huyện Cao Lộc	2411494.861	670765.390			x	
1686	Yên Trạch	xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	2376553.589	651367.685				x
1687	Bắc Thủy	xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng	2401551.889	671377.659		x		
1688	Bằng Hữu	xã Bằng Hữu, huyện Chi Lăng	2403795.105	655058.924			x	
1689	Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ (Quang Lang), huyện Chi Lăng	2393884.491	662643.435	x			
1690	Chi Lăng 2	Thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	2389245.226	660647.396			x	
1691	Chiến Thắng	xã Chiến Thắng, huyện Chi Lăng	2400536.745	681230.521		x		
1692	Gia Lộc	xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng	2405851.971	660481.442			x	
1693	Hữu Kiên 1	xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng	2383928.865	681417.606				x
1694	Hữu Kiên 2	xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng	2389464.758	681355.383		x		
1695	Hữu Kiên 3	xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng	2395000.681	681293.021				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1696	Lâm Sơn	xã Lâm Sơn, huyện Chi Lăng	2394887.429	670942.454			x	
1697	Mai Sao	xã Mai Sao, huyện Chi Lăng	2399445.392	666902.592		x		
1698	Nhân Lý	xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng	2400569.071	671224.053		x		
1699	Quan Sơn	xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng	2392576.011	667747.393		x		
1700	Thượng Cường	xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng	2367740.996	639008.786		x		
1701	Vân An	xã Vân An, huyện Chi Lăng	2406132.134	686339.895			x	
1702	Vạn Linh	xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	2394680.724	650242.342				x
1703	Vạn Ninh	xã Bằng Mạc, huyện Chi Lăng	2396575.081	655399.386	x			
1704	Y Tịch 1	xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	2389145.396	650294.007		x		
1705	Y Tịch 2	xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	2389194.478	655470.607				x
1706	Bắc Lãng	xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập	2370071.657	731152.362			x	
1707	Bắc Xa 1	xã Bắc Xa, huyện Đình Lập	2395771.227	734602.645		x		
1708	Bắc Xa 2	xã Bắc Xa, huyện Đình Lập	2390283.546	743489.729				x
1709	Bắc Xa 3	xã Bắc Xa, huyện Đình Lập	2401406.114	737778.663			x	
1710	Bản Chắt	xã Bính Xá, huyện Đình Lập	2338231.827	725215.827	x			
1711	Bính Xá 1	xã Bính Xá, huyện Đình Lập	2395482.352	722459.465				x
1712	Bính Xá 2	xã Bính Xá, huyện Đình Lập	2395258.783	717059.007			x	
1713	Châu Sơn 1	xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	2373530.354	726716.926			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1714	Châu Sơn 2	xã Châu Sơn, huyện Đình Lập	2373407.948	723181.406				x
1715	Cường Lợi	xã Cường Lợi, huyện Đình Lập	2373702.442	712903.309		x		
1716	Đình Lập 1	xã Đình Lập, huyện Đình Lập	2390269.554	711888.027			x	
1717	Đình Lập 2	xã Đình Lập, huyện Đình Lập	2384556.090	712255.160				x
1718	Đình Lập 3	xã Đình Lập, huyện Đình Lập	2390011.594	717423.944				x
1719	Đồng Thắng	xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập	2368141.661	717475.466			x	
1720	Kiên Mộc 1	xã Kiên Môc, huyện Đình Lập	2390149.682	732858.746		x		
1721	Kiên Mộc 2	xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập	2384519.316	728032.743			x	
1722	Kiên Mộc 3	xã Kiên Môc, huyện Đình Lập	2390090.919	728161.075				x
1723	Lâm Ca 1	xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	2367758.081	712124.268			x	
1724	Lâm Ca 2	xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	2362200.183	712200.860			x	
1725	Thái Bình 1	xã Thái Bình, huyện Đình Lập	2378638.266	702203.421		x		
1726	Thái Bình 2	xã Thái Bình, huyện Đình Lập	2378703.761	707384.681				x
1727	Thái Bình 3	xã Thái Bình, huyện Đình Lập	2373019.783	701933.319				x
1728	Cai Kinh	xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	2383562.769	645167.162			x	
1729	Cấm Sơn	thôn Đồng Luông, xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng	2381830.545	657268.030	x			
1730	Cấm Sơn 2	xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng	2326461.386	656067.798	x			
1731	Đô Lương	xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng	2357096.658	620209.154			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1732	Đồng Tân	xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng	2357159.653	625633.966		x		
1733	Hồ Sơn	xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	2378027.480	645216.722				x
1734	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng	2367270.413	635726.289				x
1735	Hòa Sơn	xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	2378074.721	650396.893			x	
1736	Hòa Thắng	xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	2367446.568	639789.495				x
1737	Hữu Liên	xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	2400122.676	639844.645			x	
1738	Minh Sơn	xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	2376319.589	636687.312		x		
1739	Nhật Tiến	xã Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng	2382189.412	636301.608		x		
1740	Quyết Thắng	xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	2392814.407	626255.482		x		
1741	Tân Lập	xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	2388965.711	629588.113		x		
1742	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	2358564.492	618082.384				x
1743	Yên Bình	xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	2394500.815	629543.574			x	
1744	Yên Thịnh 1	xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng	2394958.064	639373.779			x	
1745	Yên Thịnh 2	xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng	2389008.135	634764.393			x	
1746	Ái Quốc	xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình	2381271.378	696550.630		x		
1747	Đông Quan	xã Đông Quan, huyện Lộc Bình	2401186.177	696217.251		x		
1748	Hữu Lân	xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	2395059.866	686468.507				x
1749	Khuất Xá	xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	2406386.506	707028.383		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1750	Lộc Bình	Thị trấn Lộc Bình huyện Lộc Bình	2408122.683	698385.081	x			
1751	Lợi Bác	thôn Nà U, xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	2323297.458	704619.487	x			
1752	Lợi Bác 2	xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	2397100.431	705157.553		x		
1753	Lợi Bác 3	xã Lợi Bác, huyện Lộc Bình	2394781.651	707372.175		x		
1754	Minh Phát	thôn Nà Thì, xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình	2398770.806	688150.417	x			
1755	Minh Phát 2	xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình	2400471.119	690721.095		x		
1756	Na Dương	Thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình	2400782.410	701776.726				x
1757	Nam Quan	xã Nam Quan, huyện Lộc Bình	2394682.583	696211.000		x		
1758	Sàn Viên 1	xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình	2401793.768	706598.696		x		
1759	Sàn Viên 2	xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình	2400849.832	707099.980				x
1760	Tam Gia	xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	2404341.036	718988.304		x		
1761	Tĩnh Bắc 1	xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	2400986.820	717448.490		x		
1762	Tĩnh Bắc 2	xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	2406454.178	712200.840				x
1763	Tú Mịch	xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình	2411991.005	712127.290			x	
1764	Xuân Dương	xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	2384048.346	691775.705			x	
1765	Xuân Lễ	xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình	2411729.450	691445.540				x
1766	Xuân Tình	xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình	2406193.213	691511.802				x
1767	Yên Khoái	xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	2411870.721	706462.297				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1768	Cao Minh	xã Cao Minh, huyện Tràng Định	2471936.621	631142.730		x		
1769	Chi Lăng	xã Chi Lăng, huyện Tràng Định	2466643.503	649560.709		x		
1770	Chí Minh	xã Chí Minh, huyện Tràng Định	2472083.635	639208.675			x	
1771	Đào Viên 1	xã Đào Viên, huyện Tràng Định	2455782.732	670287.438		x		
1772	Đào Viên 2	xã Đào Viên, huyện Tràng Định	2461318.926	670227.187		x		
1773	Đề Thám	xã Đề Thám, huyện Tràng Định	2455571.950	649666.790				x
1774	Đoàn Kết	xã Đoàn Kết, huyện Tràng Định	2477532.612	629099.633		x		
1775	Đội Cấn	xã Đội Cấn, huyện Tràng Định	2466745.800	659863.584				x
1776	Hùng Việt	xã Hùng Việt, huyện Tràng Định	2455723.484	654614.516				x
1777	Kháng Chiến	xã Kháng Chiến, huyện Tràng Định	2455673.993	659976.990		x		
1778	Khánh Long	xã Khánh Long, huyện Tràng Định	2478046.717	633801.904				x
1779	Kim Đồng	xã Kim Đồng, huyện Tràng Định	2461012.359	639307.645				x
1780	Quốc Khánh 1	xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	2473577.104	657021.165		x		
1781	Quốc Khánh 2	xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	2473390.976	659013.868				x
1782	Tân Minh	xã Tân Minh, huyện Tràng Định	2464437.380	665420.972		x		
1783	Tân Tiến 1	xã Tân Tiến, huyện Tràng Định	2467594.058	636215.840		x		
1784	Tân Tiến 2	xã Tân Tiến, huyện Tràng Định	2466547.926	639258.265				x
1785	Tân Yên	xã Tân Yên, huyện Tràng Định	2461493.806	629064.003				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1786	Tri Phương	xã Tri Phương, huyện Tràng Định	2466693.853	654712.104			x	
1787	Trung Thành 1	xã Trung Thành, huyện Tràng Định	2461209.880	659920.296		x		
1788	Trung Thành 2	xã Trung Thành, huyện Tràng Định	2461263.550	665073.697				x
1789	Vĩnh Tiến	xã Vĩnh Tiến, huyện Tràng Định	2472882.636	634195.920				x
1790	Bắc Hùng 1	ấp An Hùng, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	2445195.790	662854.096			x	
1791	Bắc Hùng 2	thôn Tân Việt, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	2443761.660	637089.548			x	
1792	Bắc La	xã Bắc La, huyện Văn Lãng	2447470.912	656141.148			x	
1793	Bắc Việt (Tân Lang)	xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng	2440538.385	664064.165			x	
1794	Gia Miễn	xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng	2435722.650	634403.350			x	
1795	Hoàng Việt	xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng	2325484.962	641653.991				x
1796	Hội Hoan 1	xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	2436160.621	632520.836		x		
1797	Hội Hoan 2 (Nam La)	xã Hội Hoan, huyện Văn Lãng	2438714.401	652856.606		x		
1798	Hồng Thái	xã Hồng Thái, huyện Văn Lãng	2427404.161	665436.816		x		
1799	Na Sầm	Thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	2440983.101	667007.615	x			
1800	Tân Mỹ 1	xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	2428319.828	671171.453		x		
1801	Tân Mỹ 2	xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	2433638.605	670527.452				x
1802	Thanh Long	xã Thanh Long, huyện Văn Lãng	2444825.546	670096.314			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1803	Trùng Khánh 1	xã Trùng Khánh, huyện Văn Lãng	2450191.505	665190.515			x	
1804	Trùng Khánh 2	xã Trùng Khánh, huyện Văn Lãng	2450246.682	670347.662		x		
1805	Bình Phúc	xã Bình Phúc, huyện Văn Quan	2411336.454	655256.313			x	
1806	Đại An	xã An Sơn, huyện Văn Quan	2416923.327	660370.230			x	
1807	Điềm He	xã Điềm He, huyện Văn Quan	2424357.290	665461.238	x			
1808	Đồng Giáp	xã Đồng Giáp, huyện Văn Quan	2417086.957	675874.190			x	
1809	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Văn Quan	2422407.682	655148.353			x	
1810	Hữu Lễ 1	xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan	2400216.193	650190.561		x		
1811	Hữu Lễ 2	xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan	2405703.901	644967.510				x
1812	Phú Mỹ	thôn Phú Mỹ, xã Liên Hội, huyện Văn Quan	2425527.443	660718.938		x		
1813	Lương Năng	xã Lương Năng, huyện Văn Quan	2416521.665	649880.216		x		
1814	Tân Đoàn	xã Tân Đoàn, huyện Văn Quan	2411799.063	665333.022			x	
1815	Trấn Ninh	xã Trấn Ninh, huyện Văn Quan	2433530.537	660202.445			x	
1816	Tràng Các	xã Tràng Các, huyện Văn Quan	2417030.695	670706.075			x	
1817	Tràng Phái	xã Tràng Phái, huyện Văn Quan	2405904.677	665652.963		x		
1818	Tri Lễ	xã Tri Lễ, huyện Văn Quan	2411287.116	650086.761				x
1819	Tú Xuyên	xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan	2416872.108	655202.391			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Bắc Giang				***11***	***8***	***7***	***30***
1820	Châu Minh	xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	2339398.980	560197.878			x	
1821	Đoan Bái	xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa	2342926.593	603878.584				x
1822	Mai Chung	xã Mai Chung, huyện Hiệp Hòa	2343450.914	557401.152			x	
1823	Thanh Vân	xã Thanh Vân huyện Hiệp Hòa	2349205.183	560172.251			x	
1824	Hương Sơn	xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	2348915.838	517796.310				x
1825	Lạng Giang	Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	2344950.956	618398.673	x			
1826	Quang Thịnh	xã Quang Thịnh (Thị trấn Nông trường Bố Hạ cũ), huyện Lạng Giang	2351587.977	620768.521	x			
1827	Tiên Lục	xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	2349433.896	615252.900				x
1828	Bảo Sơn	xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	2346108.306	623725.793	x			
1829	Đông Hưng	xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	2345419.798	631973.507				x
1830	Đông Phú	xã Đông Phú, huyện Lục Nam	2362274.043	646876.707			x	
1831	Lục Sơn	xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	2344945.467	671046.210				x
1832	Mai Sưu	xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	2350610.521	671734.083	x			
1833	Nghĩa Phương	xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2340765.809	632789.703				x
1834	Tiên Hưng	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	2355886.970	645414.164				x
1835	Trường Giang	xã Trường Giang, huyện Lục Nam	2355982.275	655788.706		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1836	Biển Động	xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	2367640.069	681119.355				x
1837	Cấm Sơn	xã Cấm Sơn, huyện Lục Ngạn	2385589.502	664136.114			x	
1838	Đèo Gia	xã Đèo Gia, huyên Lục Ngạn	2344039.135	646696.460		x		
1839	Hộ Đáp	xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	2380106.082	667370.454		x		
1840	Khuôn Thần	Khôn Thần, xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	2353294.552	635147.488	x			
1841	Phong Minh	xã Phong Minh, huyện Lục Ngạn	2357295.981	648465.897				x
1842	Quý Sơn	xã Quý Sơn, huyên Lục Ngạn	2347450.190	635247.628				x
1843	Sa Lý	xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	2358415.938	654617.804				x
1844	Tân Hoa	xã Tân Hoa, huyên Lục Ngạn	2348720.558	647754.875		x		
1845	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	2345581.363	643319.017				x
1846	Tân Mộc	xã Tân Mộc, huyên Lục Ngạn	2342091.758	640483.551				x
1847	Tân Sơn	xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	2381934.556	667626.501	x			
1848	An Lạc 1	xã An Lạc, huyện Sơn Động	2362908.690	702107.135		x		
1849	An Lạc 2	xã An Lạc, huyện Sơn Động	2343447.408	659244.931				x
1850	Cẩm Đàn	xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	2346765.101	651841.917				x
1851	Dương Hưu	xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	2338938.311	661210.115				x
1852	Long Sơn	xã Long Sơn, huyện Sơn Động	2337797.998	658936.055				x
1853	Phúc Sơn	xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	2350934.050	653692.225				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1854	Tuấn Đạo	xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	2341027.311	651521.100				x
1855	Thanh Luận	xã Thanh Luận, huyện Sơn Động	2336563.637	653691.663		x		
1856	Tây Yên Tử	Thanh Sơn, Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	2337395.078	651419.496				x
1857	Vân Sơn	xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	2347439.225	661002.182				x
1858	Ngọc Vân	xã Ngọc Yên, huyện Tân Yên	2346073.061	606048.790				x
1859	Phúc Hòa	xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	2350487.401	612339.857				x
1860	Quang Tiến	xã Quang Tiến, huyện Tân Yên	2351563.937	607818.725				x
1861	Quế Nham	xã Quế Nham, huyện Tân Yên	2344029.535	613318.433				x
1862	Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	2348199.398	611213.905	x			
1863	Tiên Sơn	xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	2338500.418	605848.448				x
1864	Vân Trung	xã Vân Trung, huyện Việt Yên	2337475.032	611494.236				x
1865	Việt Yên	Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	2340929.729	610006.807	x			
1866	Đồng Phúc	xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	2331881.149	621910.751				x
1867	Quỳnh Sơn	xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	2350134.093	633176.630		x		
1868	Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	2335454.442	618570.911	x			
1869	Bố Hạ (BĐ)	Thị trấn Bố Hạ, huyện Yên Thế	2351871.001	615505.529	x			
1870	Canh Nậu	xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	2385955.499	613563.622			x	
1871	Đồng Hưu	xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	2354896.845	616044.377				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1872	Đồng Tiến	xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	2359189.956	610993.946				x
1873	Tam Hiệp	xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	2355060.419	610907.920		x		
1874	Tiến Thắng	xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	2354145.055	608112.947			x	
1875	Yên Thế	xã Đồng Tâm (Thị trấn Nông trường Yên Thế cũ), huyện Yên Thế	2353994.365	612035.649	x			
	Tỉnh Bắc Ninh				***3***	***0***	***3***	***3***
1876	Bình Dương	xã Bình Dương, huyện Gia Bình	2327600.777	619365.124			x	
1877	Gia Lương	Thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình	2325969.612	612476.099	x			
1878	Đào Viên	xã Đào Viên, huyện Quế Võ	2329848.727	616377.248			x	
1879	Hán Quảng	xã Hán Quảng, huyện Quế Võ	2328288.422	609976.863				x
1880	Quế Võ	xã Phương Mao, huyện Quế Võ	2332709.935	612347.145	x			
1881	Phù Lương	xã Phù Lương, huyện Quế Võ	2332803.979	616335.652				x
1907	Hoàn Sơn	xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du	2329786.476	603701.716			x	
1908	Dũng Liệt	xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong	2339228.206	603673.508				x
1884	Yên Phong	xã Chờ, huyện Yên Phong	2335653.692	559006.928	x			
	KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ				**74**	**3**	**48**	**19**
	Thành phố Hà Nội				***42***	***0***	***17***	***6***
1885	Xuân Đỉnh	phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	2330590.993	581786.151	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1886	Quan Hoa	phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy	2326271.056	582905.906	x			
1887	Láng Thượng	phường Láng Thượng, quận Đống Đa	2324830.848	583083.556	x			
1888	Phú Lãm	phường Phú Lãm, quận Hà Đông	2316369.347	578573.873	x			
1889	Thanh Lương	phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng	2322901.201	589790.921	x			
1890	Phúc Tân	phường Phúc Tân, quận Hoàn Kiếm	2326581.415	588545.817	x			
1891	Định Công	phường Định Công, quận Hoàng Mai	2321177.948	586266.021	x			
1892	Thanh Trì	phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai	2321949.854	591910.295	x			
1893	Thượng Cát	phường Thượng Thanh, quận Long Biên	2328926.066	591852.873	x			
1894	Cầu Diễn	phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm	2326847.807	579312.906	x			
1895	Đại Mỗ 1	phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	2321703.040	578796.012	x			
1896	Liên Mạc	phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm	2325887.633	577561.331	x			
1897	Mễ Trì	phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm	2322230.630	579876.549			x	
1898	Phú Thượng	phường Phú Thượng, quận Tây Hồ	2332135.276	583819.699	x			
1899	Cổ Đông	xã Cổ Đông, Thị xã Sơn Tây	2329887.360	553520.187			x	
1900	Bất Bạt	xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	2342040.316	531491.585	x			
1901	Minh Quang	xã Minh Quang, huyện Ba Vì	2330179.314	533131.261				x
1902	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Ba Vì	2354264.893	541506.894	x			
1903	Quảng Oai	xã Quảng Oai, huyện Ba Vì	2344231.404	543441.164	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1904	Suối Hai	xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	2342764.315	537362.243	x			
1905	Vân Hòa	xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	2330880.945	544049.899			x	
1906	Chúc Sơn	Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ	2313561.973	573873.165	x			
1907	Miếu Môn	xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ	2303917.951	569621.702	x			
1908	Trung Hòa	xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ	2312119.407	566697.511			x	
1909	Xuân Mai	Nhuận Trạch, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ	2311230.057	559838.727	x			
1910	Đập Đáy	xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng	2331367.195	567679.474	x			
1911	Thọ An	xã Thọ An, huyện Đan Phượng	2336479.508	566357.395			x	
1912	Đông Anh	Uy Nỗ, Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh	2337762.102	588605.266	x			
1913	Phù Đổng	xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	2329374.036	600040.348			x	
1914	Trâu Quỳ	Thị trấn Châu Quỳ, huyện Gia Lâm	2323284.067	597415.710	x			
1915	Yên Thường	xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	2333392.357	594995.410			x	
1916	An Khánh	xã An Khánh, huyện Hoài Đức	2322688.939	574427.077	x			
1917	Di Trạch	xã Di Trạch, huyện Hoài Đức	2327933.128	574696.498	x			
1918	Hoài Đức	xã Hoài Đức, huyện Hoài Đức	2325849.849	575373.045	x			
1919	Tiền Phong	xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	2339186.376	578456.903			x	
1920	Đại Thịnh	xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2342916.226	574587.803				x
1921	An Phú	xã An Phú, huyện Mỹ Đức	2280997.653	571166.218			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1922	Cầu Rậm	xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức	2287823.347	572766.174	x			
1923	Hương Sơn	xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	2279770.177	581792.412	x			
1924	Hương Sơn 1	xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	2279233.247	576898.449			x	
1925	Đại Xuyên	xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên	2288972.125	595078.495			x	
1926	Hoàng Long	xã Hoàng Long, huyện Phú Xuyên	2295693.225	586528.869			x	
1927	Hồng Thái	xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	2296187.271	599249.096			x	
1928	Phú Xuyên	Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên	2293995.047	595004.650	x			
1929	Phúc Thọ	xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	2336807.490	556636.215	x			
1930	Quốc Oai	Hoàng Ngô, Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	2320325.743	566025.122	x			
1931	Hồng Kỳ	xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	2357533.582	588531.648				x
1932	Kim Anh	xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn	2347747.542	578476.463	x			
1933	Sóc Sơn	xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	2350183.777	587851.298	x			
1934	Xuân Giang	xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn	2349389.953	593014.899			x	
1935	Hạ Bằng	xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất	2322213.011	557146.756				x
1936	Thạch Thất	Thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất	2323468.558	557688.496	x			
1937	Yên Bình	xã Yên Bình, huyện Thạch Thất	2322188.056	547736.136				x
1938	Hồng Dương	xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai	2299832.854	581217.088			x	
1939	Mỹ Hưng	xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai	2311548.850	582844.245	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1940	Thanh Oai	xã Kim An, huyện Thanh Oai	2305669.977	578600.413	x			
1941	Tả Thanh Oai	phường Văn Quán, quận Hà Đông	2315373.358	583376.322	x			
1942	Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	2316265.496	587895.931	x			
1943	Vĩnh Quỳnh	xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì	2315416.640	586221.081	x			
1944	Chương Dương	xã Chương Dương, huyện Thường Tín	2305484.654	593623.975			x	
1945	Thường Tín	xã Văn Bình, huyện Thường Tín	2309126.375	589757.147	x			
1946	Chợ Cháy	xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	2291596.191	586742.785	x			
1947	Lưu Hoàng	xã Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa	2283175.578	583841.055			x	
1948	Sơn Công	xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	2295294.600	574505.137				x
1949	Vân Đình	Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa	2293163.993	580169.881	x			
	Tỉnh Hưng Yên				***4***	***0***	***5***	***1***
1950	Dương Quang	xã Dương Quang, Thị xã Mỹ Hào	2315066.217	616306.295			x	
1951	Ân Thi	Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	2301983.643	612923.389	x			
1952	Khoái Châu	xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	2304914.735	600617.793	x			
1953	Song Mai	xã Song Mai, huyện Kim Động	2293259.130	608660.927			x	
1954	Việt Hưng	xã Việt Hưng, huyện Mỹ Văn	2321232.501	613455.688			x	
1955	Phan Sào Nam	xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cừ	2294623.840	621145.027			x	
1956	Triều Dương	xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	2285801.501	617387.758	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1957	Văn Giang	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	2316239.813	596632.477	x			
1958	Đồng Than	xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	2312307.356	603981.750			x	
1959	Nghĩa Hiệp	xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ	106.046	20.926				x
	Tỉnh Hải Dương				***7***	***2***	***9***	***2***
1960	Thượng Quận	xã Thượng Quận, Thị xã Kinh Môn	2322773.296	655326.313		x		
1961	Cẩm Phúc	xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng	2315609.990	625045.280	x			
1962	Cẩm Phúc 2	xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng	2315129.027	624972.974	x			
1963	Bến Tắm	xã Bắc An, huyện Chí Linh	2343725.036	647965.988	x			
1964	TT. Gia Lộc	TT. Gia Lộc, huyện Gia Lộc	2308180.310	635055.336			x	
1965	Bình Dân	xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành	2322238.120	648132.661			x	
1966	Thượng Vũ	xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành	2322261.348	648130.375			x	
1967	Cộng Hòa	xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách	2323601.329	644158.746			x	
1968	Nam Hồng	xã Nam Hồng, huyện Nam Sách	2322609.516	637571.616				x
1969	Thái Tân	xã Thái Tân, huyện Nam Sách	2321931.429	634064.970		x		
1970	Cổ Ngựa	xã Văn Hội, huyện Ninh Giang	2292197.886	632118.742	x			
1971	Hưng Long	xã Hưng Long, huyện Ninh Giang	2290618.130	634619.388			x	
1972	Ninh Giang	Thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang	2292935.231	645292.195	x			
1973	Ứng Hòe	Quyết Thắng, xã Ứng Hòe, huyện Ninh Giang	2299665.439	639630.157				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1974	Tân Hương	xã Tân Hương, huyện Ninh Giang	2297445.498	641936.281			x	
1975	Thanh Hải	xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	2310432.638	645611.684			x	
1976	Thanh Tùng	xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện	2304336.718	626802.129	x			
1977	Tứ Cường	xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện	2297693.880	628407.488			x	
1978	Cộng Lạc	xã Cộng Lạc, huyện Tứ Kỳ	2299037.669	650981.413			x	
1979	Tứ Kỳ	xã Tân Kỳ, huyện Tứ Kỳ	2303539.104	640323.303	x			
	Tỉnh Thái Bình				***13***	***0***	***5***	***3***
1980	Diêm Điền	Thị trấn Diêm Điền, huyện Diêm Điền	2274643.733	663044.884				**x**
1981	Đông Các	xã Đông Các, huyện Đông Hưng	2271266.277	642048.799	x			
1982	Đông Cường	xã Đông Cường, huyện Đông Hưng	2274681.808	648179.378	x			
1983	Mê Linh	xã Mê Linh, huyện Đông Hưng	2275918.129	635921.807	x			
1984	Đông Đô	xã Đông Đô, huyện Hưng Hà	2278951.110	633546.110				x
1985	Minh Hòa	xã Minh Hòa, huyện Hưng Hà	2278239.474	626213.512	x			
1986	Vũ Hòa (Đa Cốc)	xã Vũ Hòa, huyện Kiến Xương	2253202.733	643975.406	x			
1987	Kiến Xương	Thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương	2255485.126	653371.371	x			
1988	Bình Nguyên	xã Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	2262250.359	648643.747			x	
1989	An Tràng	xã An Tràng, huyện Quỳnh Phụ	2278718.454	646384.994			x	
1990	An Hiệp	xã An Hiệp, huyện Quỳnh Phụ	2288561.644	643141.183	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
1991	Quỳnh Hồng	xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ	2285465.083	637761.147			x	
1992	Đông Hải	xã Đông Hải, huyện Quỳnh Phụ	2278938.480	643275.397	x			
1993	Mỹ Lộc	xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	2267437.804	658354.311	x			
1994	Thái Phúc (Thái Ninh)	xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	2268641.721	653596.636	x			
1995	Thụy Việt	xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy	2278194.461	656893.563			x	
1996	Thụy Phúc (Trà Linh)	xã Thụy Phúc, huyện Thái Thụy	2275276.132	656055.441	x			
1997	Nam Thịnh (Cống Lân)	xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	2250109.003	664263.596	x			
1998	Tiền Hải	Thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải	2257136.079	656863.532				x
1999	Đồng Thanh	xã Đồng Thanh, huyện Vũ Thư	2267812.065	625169.273			x	
2000	Trung An	xã Trung An, huyện Vũ Thư	2257452.630	636966.662	x			
	Tỉnh Hà Nam				***3***	***0***	***5***	***1***
2001	Công Lý	xã Công Lý, huyện Lý Nhân	2277027.343	606930.758				x
2002	Đồn Xá	xã Đồn Xá, huyện Bình Lục	2268644.854	604507.234			x	
2003	Ngọc Lũ	xã Ngọc Lũ, huyện Bình Lục	2270055.063	612158.126	x			
2004	Hòa Mạc	xã Hòa Mạc, huyện Duy Tiên	2282635.874	602968.431	x			
2005	Mộc Bắc	xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên	2287797.678	605519.256			x	
2006	Ba Sao	Thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng	2273049.384	584939.751	x			
2007	Văn Xá	xã Văn Xá, huyện Kim Bảng	2277078.487	593261.337			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2008	Công Lý	xã Công Lý, huyện Lý Nhân	106.033	20.584			x	
2009	Thanh Nghị	xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	2258235.545	595146.234			x	
	Tỉnh Nam Định				***4***	***0***	***4***	***3***
2010	Bình Hòa	xã Bình Hòa, huyện Giao Thủy	2243189.630	650736.122	x			
2011	Hải Cường	xã Hải Cường, huyện Hải Hậu	2224407.357	630585.688				x
2012	Hải Hưng	xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	2234435.978	636417.781			x	
2013	Nam Cường	xã Nam Cường, huyện Nam Trực	2251531.768	623124.199			x	
2014	Liễu Đề	Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	2236068.471	623522.519	x			
2015	Nghĩa Hằng	xã Nghĩa Thành, huyện Nghĩa Hưng	2216580.692	620748.074				x
2016	Hiển Khánh	xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản	2259006.945	611290.034			x	
2017	Vụ Bản	xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản	2282816.978	622945.529	x			
2018	Vĩnh Hào	xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản	2247092.260	616782.941				x
2019	Xuân Thủy	xã Ngô Đồng, huyện Xuân Trường	2243361.877	648131.708	x			
2020	Yên Bình	xã Yên Bình, huyện Ý Yên	2250991.638	605103.849			x	
	Tỉnh Ninh Bình				***1***	***1***	***3***	***3***
2021	Đồng Giao	phường Bắc Sơn, TP Tam Điệp	2229567.650	596034.949	x			
2022	Gia Thắng	xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn	2246955.100	591547.680				x
2023	Trường Yên	xã Trường Yên, huyện Hoa Lư	2243996.412	594544.300			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2024	Quang Thiện	xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn	2222359.683	614120.750				x
2025	Phú Lộc	xã Phú Lộc, huyện Nho Quan	2238241.071	583329.978		x		
2026	Khánh Mậu	xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh	2233410.419	615249.517				x
2027	Khánh An	xã Khánh An, huyện Yên Khánh	2234892.859	605956.142			x	
2028	Yên Mạc	xã Yên Mạc, huyện Yên Mô	2223390.772	606144.061			x	
	KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ				**100**	**170**	**99**	**116**
	Tỉnh Thanh Hóa				***30***	***57***	***40***	***42***
2029	Lai Thành	phường Đông Sơn, TP Thanh Hóa	2188404.232	585318.057	x			
2035	Quảng Thành	phường Quảng Thành, TP Thanh Hóa	2151962.310	550194.295				x
2031	Hà Trung	phường Bắc Sơn, TP Bỉm Sơn (Thị trấn N.trường Hà Trung cũ)	2217702.917	553354.388		x		
2036	An Sơn	xã An Sơn, Thị xã Nghi Sơn	2161528.820	578311.936			x	
2033	Mai Lâm	phường Mai Lâm, Thị xã Nghi Sơn	2139616.707	578873.500			x	
2034	Phú Sơn	xã Phú Sơn, Thị xã Nghi Sơn	2150661.875	568402.361				x
2035	Ái Thượng	xã Ái Thượng, huyện Bá Thước	2251444.620	527732.221		x		
2036	Bá Thước	xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	2230959.635	511799.497	x			
2037	Ban Công	xã Ban Công, huyện Bá Thước	2250382.867	520875.959				x
2038	Điền Hạ	xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	2227171.163	519682.309				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2039	Điền Quang	xã Điền Quang, huyện Bá Thước	2244177.498	528187.280			x	
2040	Điền Thượng	xã Điền Thượng, huyện Bá Thước	2237442.765	527296.682				x
2041	Hạ Trung	xã Hạ Trung, huyện Bá Thước	2257027.224	527024.530				x
2042	Kỳ Tân	Thôn Pặt, xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	2229562.490	506617.401	x			
2043	Lũng Cao	xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2264311.326	518397.917		x		
2044	Lũng Cao 2	xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	2244901.778	509649.536				x
2045	Lương Ngoại	xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	2247189.730	534468.775	x			
2046	Lương Nội	xã Lương Nội, huyện Bá Thước	2251414.087	538584.497		**x**		
2047	Lương Trung	xã Lương Trung, huyện Bá Thước	2247916.477	536936.665		x		
2048	Thành Lâm	xã Thành Lâm, huyện Bá Thước	2257753.477	518781.726				x
2049	Thành Sơn	xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	2265196.834	511718.596		x		
2050	Thiết Kế	xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	2247887.484	517906.270		x		
2051	Cẩm Bình	xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	2225409.776	526551.479		**x**		
2052	Cẩm Liên	xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	2234683.218	536126.479		x		
2053	Cẩm Thành	xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	2227428.869	522294.781			x	
2054	Phúc Do	xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	2219368.508	533451.240	x			
2055	Đông Nam	xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	2150143.897	545055.820			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2056	Đông Thịnh	xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn	2154437.722	545202.471			x	
2057	Đông Hoàng	xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn	2156363.867	540895.343				x
2058	Hà Đông	xã Hà Đông, huyện Hà Trung	2166768.766	550750.602		x		
2059	Hà Bắc	xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	2215561.262	551415.658				x
2060	Hà Tiến	xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	2215223.463	549408.579			x	
2061	Hoạt Giang	xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung	2214191.381	555781.268			x	
2062	Lạch Trường	xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	2160306.234	558007.906	x			
2063	Đại Lộc	xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	2164547.561	551805.786				x
2064	Đồng Lương	xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	2230774.445	525114.602		x		
2065	Giao An	xã Giao An, huyện Lang Chánh	2220596.292	525321.960		x		
2066	Giao Thiện	Thôn Pọong, xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2215675.093	515648.138	x			
2067	Giao Thiện 2	xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	2213242.756	511707.101		x		
2068	Quang Hiến	Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	2221765.776	514544.897			x	
2069	Tân Phúc	xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	2223115.062	513592.477				x
2070	Trí Lang	xã Giao An, huyện Lang Chánh	2217761.107	515959.952		x		
2071	Yên Khương 1	xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2221837.296	502982.312			x	
2072	Yên Khương 2	xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	2220896.532	502020.632				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2073	Yên Thắng	xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2221627.320	504257.796	x			
2074	Yên Thắng 2	xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	2221639.443	507331.408		x		
2075	Mường Lý 1	xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2270979.914	474311.974			x	
2076	Mường Lý 2	xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2269654.756	468878.009			x	
2077	Mường Lý 3	xã Mường Lý, huyện Mường Lát	2273804.469	481770.112				x
2078	Pù Nhi 1	xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2264097.277	454671.794			x	
2079	Pù Nhi 2	xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2260029.665	453657.755				x
2080	Quang Chiểu 1	bản Púng, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2264274.604	443164.551		x		
2081	Quang Chiểu 2	bản Pù Đứa, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2262076.262	445243.948		x		
2082	Quang Chiểu 3	bản Quan Giao, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2262859.973	443225.339		x		
2083	Tam Chung	xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2271096.942	458227.556	x			
2084	Tam Chung 2	xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2280075.735	461632.624		x		
2085	Tén Tằn	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	2270377.655	458248.848		x		
2086	Trung Lý	xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2262538.969	467978.281		x		
2087	Trung Lý 2	xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2267426.737	478066.886			x	
2088	Trung Lý 3	xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2269339.364	468933.263				x
2089	Mỹ Tân	xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	2222088.695	531337.986		x		

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2090	Ngọc Lặc	khu phố Ngọc Khê, Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	2217612.645	521868.260	x			
2091	Ngọc Liên	xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	2218282.364	526029.130		x		
2092	Nguyệt Ấn	xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	2165624.794	521293.430				x
2093	Thạch Lập	xã Thạch lập, huyện Ngọc Lặc	2110443.907	522389.697			x	
2094	Phúc Thịnh	xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2163447.105	523068.680				x
2095	Cán Khê	xã Cán Khê, huyện Như Thanh	2153036.080	531373.285				x
2096	Mậu Lâm	xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	2146405.311	535909.953			x	
2097	Phượng Nghi	xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	2148691.777	533805.847			x	
2098	Thanh Tân	xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	2132500.196	537891.928	x			
2099	Thanh Tân 2	xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	2127896.690	537722.873		x		
2100	Xuân Khang	xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	2145646.438	532530.637			x	
2101	Xuân Phúc	xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	2139733.303	536122.799				x
2102	Xuân Thái 1	xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	2136773.930	533565.588		x		
2103	Xuân Thái 2	xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	2133087.024	532374.660				x
2104	Bãi Trành	xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	2132083.049	527469.560			x	
2105	Cát Vân	xã Cát Vân, huyện Như Xuân	2146827.407	523489.098			x	
2106	Tân Bình	xã Tân Bình, huyện Như Xuân	2143151.685	529605.397			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2107	Thanh Hòa	xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	2142130.527	519105.658		x		
2108	Thanh Lâm	xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	2143558.145	519293.148			x	
2109	Thanh Phong	xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	2174140.631	528101.650		x		
2110	Thanh Quân	thôn Thanh Nhàn, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	2146839.529	513903.817	x			
2111	Thanh Xuân	xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2147419.686	519068.527	x			
2112	Thượng Ninh	xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	2147960.467	526637.027				x
2113	Xuân Bình	xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2152621.301	550468.258		x		
2114	Xuân Hòa	xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	2136383.016	524406.145				x
2115	Xuân Quỳ	thôn Xuân Thành, xã Xuân Quỳ, huyện Như Xuân	2140165.871	523308.759	x			
2116	Yên Cát	xã Tân Bình, huyện Như Xuân	2145261.617	527365.504	x			
2117	Minh Khôi	xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	2143147.668	543918.202			x	
2118	Thăng Bình	xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	2140002.669	542917.575		**x**		
2119	Trung Thành	xã Trung Thành, huyện Nông Cống	2147691.403	542164.400				x
2120	Trường Giang	xã Trường Giang, huyện Nông Cống	2141406.041	546600.467				x
2121	Vạn Thắng	xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	2142316.882	538700.983			x	
2122	Yên Mỹ	xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống	2134224.317	541975.216	x			
2123	Hiền Chung	xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa	18858373.500	-17194650.119	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2124	Hiền Kiệt	xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hóa	2259521.207	480225.253		x		
2125	Hiền Kiệt 1	xã Hiền Kiệt, huyện Quan Hóa	2257619.363	473743.582			x	
2126	Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	2239753.525	503469.880				x
2127	Nam Động 1	xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2252578.167	493147.890				x
2128	Nam Động 2	xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2253578.913	492042.437		x		
2129	Nam Tiến 1	xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2254444.340	496538.719			x	
2130	Nam Tiến 2	xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	2260824.750	494128.541				x
2131	Nam Xuân	xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	2253016.116	502852.811		x		
2132	Phú Lệ	xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa	2271274.569	503889.678		x		
2133	Phú Sơn 1	xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	2269943.951	500619.379			x	
2134	Phú Sơn 2	xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	2269041.643	496856.304		x		
2135	Phú Thanh	xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	2253840.648	501066.826				x
2136	Phú Xuân	xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa	2244290.446	501902.793		x		
2137	Sông Luồng	xã Quan Hoá, huyện Quan Hóa	2255642.506	512368.110	x			
2138	Thành Sơn 1	xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	2275383.416	493260.636			x	
2139	Thành Sơn 2	xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	2282043.443	492333.260				x
2140	Trung Sơn 1	xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	2359888.454	495183.009			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2141	Trung Sơn 2	xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	2278547.379	487245.846		x		
2142	Trung Thành 1	xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2274635.179	492074.000		x		
2143	Trung Thành 2	xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	2272559.153	491021.719		x		
2144	Km 22	xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2233733.718	504421.850	x			
2145	Mường Mìn 1	xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2242232.112	474852.272			x	
2146	Mường Mìn 2	xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	2242232.502	474846.123				x
2147	Na Mèo	xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2243817.600	465994.445	x			
2148	Na Mèo 2	xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	2285816.004	504187.067		x		
2149	Sơn Điện	xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2242112.130	477278.476	x			
2150	Sơn Điện 2	xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	2246311.170	484077.158		x		
2151	Sơn Hà	xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	2237401.469	493513.406		x		
2152	Sơn Lư	Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	2238991.864	492166.995		x		
2153	Sơn Thủy 1	xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2246209.705	473366.531		x		
2154	Sơn Thủy 2	xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	2254190.190	468424.289			x	
2155	Tam Lư	xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	2236498.247	489794.756		x		
2156	Tam Thanh 1	xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2232923.589	486935.534		x		
2157	Tam Thanh 2	xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	2234836.513	481502.629				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2158	Trung Hạ	xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	2245932.429	503005.735		x		
2159	Trung Thượng	xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2242575.495	497538.305		x		
2160	Trung Tiến	xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	2230579.241	500044.519			x	
2161	Trung Xuân	xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	2248489.799	508004.325		x		
2162	Quảng Trường	xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương	2254959.408	547927.972				x
2163	Kim Tân	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	2219794.094	540978.597		x		
2164	Thạch Sơn	xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	2223969.741	537707.299				x
2165	Thành Mỹ	xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	2224596.744	534737.308			x	
2166	Thành Long	xã Thành Long, huyện Thạch Thành	2217209.521	543023.886			x	
2167	Thiệu Hợp	xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa	2199591.142	577369.954		x		
2168	Thiệu Long	xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	2162333.032	542937.716				x
2169	Thiệu Vận	xã Thiệu Vận, huyện Thiệu Hóa	2158036.714	546242.642		x		
2170	Thiệu Vũ	xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	2161958.346	538774.062			x	
2171	Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	2159847.872	528665.116	x			
2172	Xuân Minh	xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân	2165223.948	533952.934	x			
2173	Xuân Phong	xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân	2160811.979	535597.872		x		
2174	Xuân Phú	xã Xuân Phúc, huyện Thọ Xuân	2158560.275	526054.700				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2175	Xuân Thiên	xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	2163309.505	527474.282				x
2176	Bát Mọt	xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2217138.994	501997.000	x			
2177	Bát Mọt 2	xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2215627.042	502650.238			x	
2178	Lương Sơn	xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2164657.439	516973.422		x		
2179	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	2150248.753	525080.116	x			
2180	Tân Thành 2	xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	2149973.511	526056.710		x		
2181	Vạn Xuân	Thôn Lùm Nưa, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	2191104.830	526376.867	x			
2182	Xuân Cẩm	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	2160699.472	520281.741			x	
2183	Xuân Chinh	xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	2152262.023	514529.314				x
2184	Xuân Lẹ 1	xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	2153289.677	512670.883			x	
2185	Xuân Thắng	xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	2150065.278	519968.431			x	
2186	Yên Nhân	xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	2102575.676	507528.831	x			
2187	Yên Nhân 2	xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	2212852.342	505546.581		x		
2188	Nưa	Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn	2150231.264	539880.622			x	
2189	Thọ Bình	xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	2155181.700	530750.388				x
2190	Thọ Dân	xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn	2196526.953	557202.430		x		
2191	Triệu Sơn	Thị trấn Thiệu Sơn (thị trấn Giắt), huyện Thiệu Sơn	2155338.756	537665.560	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
2192	Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	2212886.448	539990.712				x
2193	Vĩnh Quang	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	2217679.517	535535.445		x		
2194	Vĩnh Thịnh	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	2212069.646	545369.280				x
2195	Định Hòa 1	thôn Nhì 1, xã Định Hòa, huyện Yên Định	2164424.791	543079.530	x			
2196	Thống Nhất	Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	2213986.144	531191.952	x			
2197	Yên Ninh	xã Yên Ninh, huyện Yên Định	2165751.355	537601.677				x

(Xem tiếp Công báo số 561 + 562)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng